

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

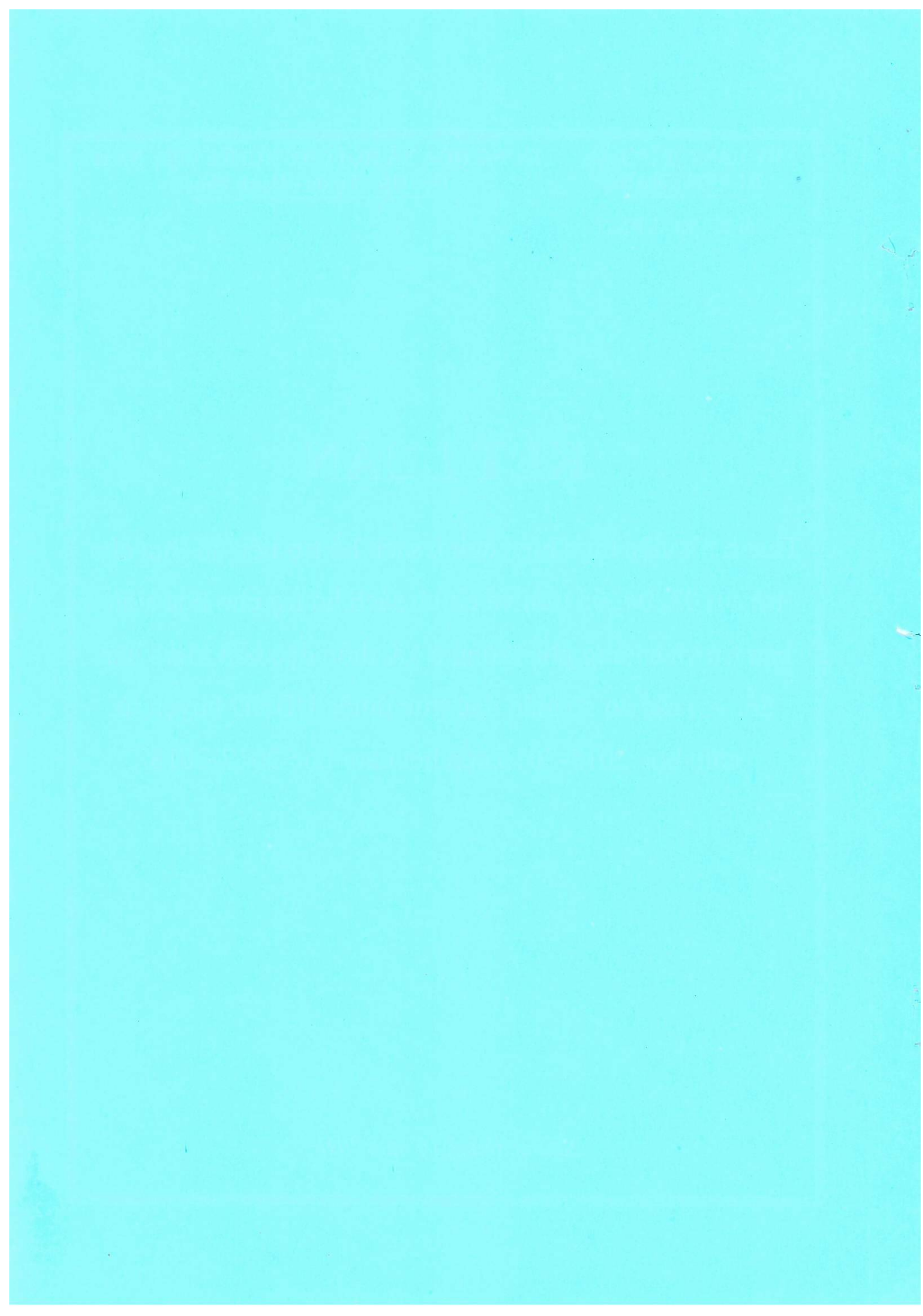
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 01 /KL-UBND

KẾT LUẬN

Thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 03, 04, 05 tuổi và chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc UBND huyện từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2017-2018

Kbang, tháng 10 năm 2018



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: 01 /KL-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kbang, ngày 08 tháng 10 năm 2018

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 03, 04, 05 tuổi và chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú, trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc UBND huyện từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2017-2018

Thực hiện Quyết định thanh tra số 486/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện “*thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 03, 04, 05 tuổi và chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc UBND huyện từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2017-2018*”,

Xét báo cáo số 01/BC-ĐTTr ngày 23/9/2018 của Đoàn Thanh tra theo Quyết định thanh tra số 486/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện, ý kiến giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra,

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN KẾT LUẬN NHƯ SAU:

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

Huyện Kbang hiện có 48 cơ sở giáo dục trực thuộc UBND huyện và 01 cơ sở giáo dục ngoài công lập; trong đó, bậc Mầm non có 19 cơ sở (có 01 cơ sở giáo dục ngoài công lập), bậc tiểu học có 14 cơ sở, bậc THCS có 12 cơ sở, bậc tiểu học và THCS có 04 cơ sở.

Toàn bộ các cơ sở giáo dục mầm non đều có trẻ em được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 03, 04, 05 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010, Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ.

Toàn huyện có 13 cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú, trong đó có 09 cơ sở giáo dục được hưởng chế độ hỗ trợ cho trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (*sau đây gọi tắt là trường phổ thông bán trú chuyên biệt*).

(Chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

Các cơ sở giáo dục có trẻ em được hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 03, 04, 05 tuổi; chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và hỗ trợ cho trường phổ thông bán trú chuyên biệt cơ bản ổn định về tổ chức, với tổng số 536 công chức, viên chức và hợp đồng lao động theo Nghị định 68; trong đó: viên chức quản lý 58; viên chức làm nhiệm vụ giảng dạy 419; nhân viên kế toán 13, nhân viên y tế 14, hợp đồng bảo vệ theo Nghị định 68 là 28 lao động, nhân viên thư viện là 4.

(Chi tiết có phụ lục số 02 kèm theo).

Thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính, UBND huyện đã từng bước phân cấp tự chủ về tài chính theo lộ trình cho các cơ sở giáo dục, đến nay toàn bộ các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện đều được phân cấp tự chủ về tài chính, trong đó có các cơ sở giáo dục mầm non, các cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh được hưởng chế độ bán trú.

(Chi tiết có phụ lục số 03 kèm theo)

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH:

Từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2017-2018, toàn huyện đã thanh, quyết toán: **36.852.589.564 đồng** kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho trẻ em 03, 04, 05 tuổi và chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú, trường phổ thông bán trú chuyên biệt. Trong đó, hỗ trợ **12.495.320.000 đồng** tiền ăn trưa cho trẻ 03, 04, 05 tuổi; hỗ trợ **24.357.269.564 đồng** cho học sinh bán trú, gồm: **21.986.918.312 đồng** hỗ trợ tiền ăn, **370.372.000 đồng** hỗ trợ tiền ở và **728.685kg** gạo; hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục: **1.999.979.252 đồng**, gồm: **216.503.000 đồng** tiền mua sắm thuốc, trang thiết bị y tế (sau đây gọi tắt là tiền y tế), **419.564.500 đồng** tiền hỗ trợ tiền mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ (sau đây gọi tắt là tiền TD-TT-VH-VN) và **1.363.911.752 đồng** tiền hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung (sau đây gọi tắt là tiền cấp dưỡng).

(Chi tiết có phụ lục số 04 kèm theo)

A. Đối chính sách hỗ trợ cho trẻ 03, 04, 05 tuổi:

1. Quy trình thực hiện:

- Trước tháng 3/2018, việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho trẻ em 03, 04, 05 tuổi được thực hiện theo Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ; vào đầu các năm học, các cơ sở giáo dục mầm non chủ động phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức khảo sát, lập danh sách trẻ em 03, 04, 05 tuổi gửi phòng Giáo dục - Đào tạo tổng hợp, lập thủ tục tạm ứng kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non để chi trả cho phụ huynh học sinh vào cuối các học kỳ; sau đó, lập thanh toán với phòng Giáo dục - Đào tạo huyện để quyết toán tại Chi nhánh Kho bạc huyện. Trong năm học nếu có biến động về danh sách trẻ em, Ban giám hiệu nhà trường lập thủ tục điều chỉnh biến động, báo cáo phòng Giáo dục - Đào tạo huyện để điều chỉnh, bổ sung.

- Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2018, việc hỗ trợ chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em 03, 04, 05 tuổi được thực hiện theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ sở giáo dục Mầm non chủ động phối hợp với UBND cấp xã rà soát danh sách trẻ em được thụ hưởng, gửi danh sách kèm theo hồ sơ về phòng Giáo dục - Đào tạo huyện thẩm định, chuyển phòng Tài chính - Kế hoạch huyện trình UBND huyện phê duyệt.

2. Kết quả thực hiện: Từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2017-2018, toàn huyện đã chi trả **12.495.320.000 đồng** hỗ trợ cho trẻ 03, 04, 05 tuổi. Trong đó, năm học 2015-2016 đã hỗ trợ: **4.131.360.000 đồng**, năm học 2016- 2017 đã hỗ trợ: **4.369.080.000 đồng**, năm học 2017-2018 đã hỗ trợ: **3.994.880.000 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 05 kèm theo)

3. Hạn chế, sai phạm:

- Trước học kỳ II năm học 2017-2018 phòng Giáo dục - Đào tạo không chuyển kết quả thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách gửi phòng Tài chính – Kế hoạch huyện trình UBND huyện ra quyết định phê duyệt là không đúng quy định tại điểm d, khoản 02, điều 03, thông tư liên tịch số ngày 11/3/2013 của Bộ Giáo dục - Đào tạo - Bộ Tài chính- Bộ Nội vụ.

- Việc chi trả kinh phí hỗ trợ cho trẻ 03, 04, 05 tuổi (*thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định 60/2011/QĐ- TTg ngày 26/10/2011 và Quyết định 239/QĐ- TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ*) còn xảy ra tình trạng chi vượt số lượng trẻ em thụ hưởng so với Quyết định phê duyệt với số tiền: **1.650.000 đồng**; trong đó, từ tháng 01 đến tháng 02 năm 2018 chi vượt: **480.000 đồng**, từ tháng 03 đến tháng 05 năm 2018 chi vượt: **1.170.000 đồng**.

(có phụ lục số 06 kèm theo)

- Năm học 2016-2017, trường Mẫu giáo Đắc Rong đã chi trả cho 02 trường hợp không đi học tại trường Mẫu giáo Đắc Rong, với số tiền: **2.160.000 đồng**.

B. Đối với các cơ sở giáo dục có học sinh được hưởng chế độ bán trú và các trường phổ thông bán trú chuyên biệt:

1. Quy trình và mô hình thực hiện:

1.1. Quy trình thực hiện chung:

Vào tháng 8 hàng năm, các cơ sở giáo dục phối hợp với UBND các xã khảo sát, lập danh sách học sinh thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ, gửi phòng Giáo dục - Đào tạo thẩm định, chuyển phòng Tài chính – Kế hoạch trình UBND huyện phê duyệt. Trên cơ sở danh sách được phê duyệt, các cơ sở giáo dục tiếp nhận gạo, kinh phí hỗ trợ để chi trả, cấp phát cho học sinh (*đối với các cơ sở không tổ chức nấu ăn tập trung*) hoặc tổ chức nấu ăn tập trung (*đối với các cơ sở giáo dục tổ chức theo mô hình nội trú*); sau đó, lập thủ tục thanh toán với Chi nhánh Kho bạc nhà nước huyện (*đối với những cơ sở giáo dục được phân cấp tự chủ về tài chính*) hoặc thanh toán trực tiếp với phòng Giáo dục - Đào tạo (*đối với các cơ sở giáo dục chưa phân cấp tự chủ về tài chính*).

1.2. Quy trình đối với từng mô hình cụ thể:

1.2.1. Đối với các cơ sở giáo dục không tổ chức nấu ăn tập trung: Toàn huyện có 02 cơ sở giáo dục có học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ cho học sinh bán trú là trường TH và THCS Trạm Lập và trường THCS Tư Tung không tổ chức nấu ăn tập trung mà cấp phát trực tiếp cho học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy trình như sau:

- **Về hỗ trợ gạo:** Sau khi tiếp nhận gạo do phòng Giáo dục - Đào tạo bàn giao, các cơ sở giáo dục phối hợp với UBND các xã tổ chức cấp phát cho phụ huynh học sinh.

- **Về hỗ trợ tiền:** Hàng tháng, các cơ sở giáo dục lập danh sách học sinh thụ hưởng gửi phòng Giáo dục - Đào tạo (*đối với các cơ sở giáo dục trong thời gian chưa được phân cấp tự chủ về tài chính*) thanh toán hoặc lập thủ tục rút kinh phí (*đối với các cơ sở giáo dục đã phân cấp tự chủ về tài chính*) để phối hợp với UBND các xã chi trả cho học sinh.

1.2.2. Đối với các cơ sở giáo dục tổ chức nấu ăn tập trung:

* **Đối với học sinh không ăn, ở nội trú:** Được thực hiện như mô hình của các cơ sở giáo dục không nấu ăn tập trung.

* **Đối với các cơ sở giáo dục tổ chức nấu ăn tập trung:**

- **Về hỗ trợ gạo:** Sau khi tiếp nhận gạo do phòng Giáo dục - Đào tạo bàn giao, các cơ sở giáo dục tổ chức nhập kho và xuất gạo nấu ăn hàng ngày, phần dư thừa được cấp phát cho phụ huynh học sinh hoặc đổi lấy gạo nếp, thực phẩm khác để cải thiện khẩu phần ăn cho học sinh và chuyển năm học sau sử dụng trong thời gian chưa nhận gạo hỗ trợ của năm học mới.

- **Về chính sách hỗ trợ tiền:**

+ **Đối với chính sách hỗ trợ tiền ăn:** Trên cơ sở kế hoạch giảng dạy và định mức hỗ trợ của Nhà nước, các cơ sở giáo dục xác định giá trị xuất ăn hàng ngày (trừ gạo) để mua sắm thực phẩm, rau xanh, gia vị ... phục vụ nấu ăn.

+ **Đối với chính sách hỗ trợ thuốc, trang thiết bị y tế và chính sách hỗ trợ văn hóa, thể dục, thể thao:** Trên cơ sở nhu cầu thực tế, các cơ sở giáo dục tổ chức mua sắm và thanh, quyết toán theo quy định.

+ **Đối với việc chi trả tiền lương cho cấp dưỡng:** Từ năm học 2016-2017, theo định mức cấp dưỡng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, các cơ sở giáo dục tổ chức nấu ăn tập trung hợp đồng với nhân viên cấp dưỡng để nấu ăn cho học sinh. Hàng tháng, kế toán các cơ sở giáo dục lập bảng lương cấp dưỡng, thanh toán theo định mức hỗ trợ.

1.3. Về hạn chế, bất cập:

- Công tác phối hợp giữa các cơ sở giáo dục với hệ thống chính trị ở một số xã trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và mô hình nội trú chưa thật sự đồng bộ; công tác phối hợp để theo dõi và duy trì sỹ số học sinh cũng như việc kiểm tra, giám sát chất lượng bữa ăn hàng ngày chưa được chú trọng.

- Vai trò của các Ban đại diện cha mẹ học sinh và một bộ phận cha, mẹ học sinh trong việc cộng đồng trách nhiệm với các cơ sở giáo dục để thực hiện các chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và mô hình nội trú còn nhiều hạn chế; tâm lý “khoán trắng” cho các cơ sở giáo dục tự lo ăn, ở cho học sinh còn xảy ra phổ biến, cá biệt có trường hợp không lo đến sức khỏe cho con em mình khi ốm đau, bệnh tật.

- Sau khi được UBND huyện phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ, các trường hợp phát sinh đã được lập thủ tục đề nghị phê duyệt bổ sung. Tuy nhiên, các trường hợp đã được phê duyệt nhưng không đi học hoặc đi học và hưởng chính sách hỗ trợ tại cơ sở giáo dục khác thì không lập thủ tục đề nghị điều chỉnh giảm, cá biệt trong học kỳ II (năm học 2015-2016) có 02 trường hợp phát sinh tại trường Tiểu học và THCS Trạm lập không lập thủ tục đề nghị phê duyệt bổ sung mà vẫn thanh toán hỗ trợ tiền ăn, tiền ở và gạo theo định mức.

2. Kết quả thực hiện:

- **Định mức được hỗ trợ:** Từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2017-2018, định mức hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường bán trú chuyên biệt (không tính phần kinh phí đầu tư xây

dụng cơ bản) trên địa bàn huyện là 26.572.552.000 đồng; trong đó, hỗ trợ tiền ăn: 24.002.268.000 đồng, hỗ trợ tiền ở: 401.515.000 đồng, hỗ trợ tiền y tế: 234.250.000 đồng, hỗ trợ tiền TD-TT-VH-VN là: 468.500.000 đồng, hỗ trợ tiền cấp dưỡng: 1.466.019.000 đồng và hỗ trợ: 728.685 kg gạo.

(Chi tiết có phụ lục số 07 kèm theo).

- Kết quả thanh, quyết toán:

+ Từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2017-2018, các cơ sở giáo dục đã sử dụng: 707.767 kg gạo; thanh, quyết toán: 24.357.268.564 đồng hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú chuyên biệt. Trong đó, hỗ trợ cho học sinh bán trú: 22.357.290.312 đồng, gồm: 21.986.918.312 đồng tiền ăn, 370.372.000 đồng tiền ở; hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục: 1.999.978.252 đồng, gồm: 419.564.500 đồng tiền TD-TT-VH-VN; 216.502.000 đồng tiền y tế và 1.363.911.752 đồng tiền cấp dưỡng.

(Chi tiết có phụ lục số 08 kèm theo).

+ Số tiền đã thanh, quyết toán thấp hơn định mức đã hỗ trợ là: 2.215.282.436 đồng; trong đó, tiền ăn: 2.015.349.688 đồng, tiền ở: 31.143.000 đồng, tiền y tế: 17.747.000 đồng, tiền TD-TT-VH: 48.935.500 đồng, tiền cấp dưỡng: 102.107.248 đồng.

(chi tiết có phụ lục số 09 kèm theo).

2.1. Kết quả thực hiện của từng cơ sở giáo dục có học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú nhưng không thực hiện mô hình nội trú.

2.1.1. Đối với trường THCS Tư Tung:

a. Đối với chính sách hỗ trợ gạo:

Từ năm học 2015- 2016 đến hết năm học 2017- 2018, Nhà trường đã tiếp nhận và tổ chức cấp phát 21.075 kg gạo. Trong đó, cấp đúng đối tượng được phê duyệt 18.990 kg, cấp cho học sinh con hộ nghèo đang theo học tại trường là 2.085 kg.

(Chi tiết có phụ lục số 10 kèm theo)

b. Đối với chính sách hỗ trợ tiền ăn và tiền ở:

- Định mức được hỗ trợ: 842.905.000 đồng. Trong đó, tiền ăn: 674.324.000 đồng, tiền ở: 168.581.000 đồng.

- Tổng số tiền đã thanh toán phù hợp với nội dung, định mức và đối tượng hỗ trợ: 768.615.000 đồng. Trong đó, tiền ăn: 614.892.000 đồng, tiền ở: 153.723.000 đồng.

- Số tiền đã thanh, quyết toán thấp hơn định mức hỗ trợ với là: 74.290.000 đồng; trong đó, tiền ăn: 59.432.000 đồng, tiền ở: 14.858.000 đồng.

(có phụ lục số 11 kèm theo).

c. Về hạn chế: Việc sử dụng số gạo dư thừa của những học sinh tuy đã được phê duyệt nhưng không đi học để cấp cho học sinh con hộ nghèo là không đúng đối tượng. Tuy nhiên, đây là việc làm mang tính an sinh, góp phần động viên, khuyến khích học sinh có hoàn cảnh khó khăn

vươn lên trong học tập; mặt khác, nếu không kịp thời cấp phát số gạo dư thừa này trong điều kiện thiết bị bảo quản không đảm bảo sẽ giảm chất lượng, nên không thu hồi số gạo này.

2.1.2. Đối với trường Tiểu học & THCS Trạm Lập:

a. Đối với chính sách hỗ trợ gạo: Từ năm học 2015-2016 đến hết năm học 2017-2018, nhà nước đã hỗ trợ 13.815 kg gạo, nhà trường đã tổ chức cấp phát cho học sinh 13.680 kg, còn tồn 135 kg.

(Chi tiết có phụ lục số 12 kèm theo).

b. Đối với chính sách hỗ trợ tiền ăn và tiền ở: Trước tháng 01/2017, việc thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền ăn của trường Tiểu học và THCS Trạm Lập do phòng Giáo dục - Đào tạo huyện thanh, quyết toán theo hồ sơ đề nghị của nhà trường; từ tháng 01/2017 trường được phân cấp tự chủ về tài chính, trực tiếp thanh, quyết toán với Kho bạc Nhà nước huyện.

- Định mức được hỗ trợ là 552.770.000 đồng. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn: 438.472.000 đồng, hỗ trợ tiền ở: 114.298.000 đồng.

- Tổng số tiền đã thanh, quyết toán: 544.690.000 đồng. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn: 435.752.000 đồng, hỗ trợ tiền ở: 108.938.000 đồng.

- Tổng số tiền được thanh, quyết toán: 514.405.000 đồng. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn: 411.524.000 đồng, hỗ trợ tiền ở: 102.881.000 đồng

(Chi tiết có phụ lục số 13 kèm theo).

c. Hạn chế, vi phạm:

Năm học 2015-2016 có 01 trường hợp được phê duyệt nhưng không đi học; học kỳ II (năm học 2015-2016) có 02 học sinh không có tên trong danh sách phê duyệt; học kỳ I (năm học 2016-2017) có 08 trường hợp được phê duyệt nhưng không đi học, nhưng Nhà trường vẫn lập thủ tục cấp phát 765kg gạo và thanh toán tiền ăn, tiền ở với số tiền là 30.285.000 đồng; trong đó, hỗ trợ tiền ăn là 24.228.000 đồng, hỗ trợ tiền ở là: 6.057.000 đồng.

(có phụ lục chi tiết số 14 kèm theo).

Tại biên bản bàn giao công tác quản lý vào ngày 07/7/2017 do phòng Giáo dục và đào tạo huyện chủ trì giữa bên giao là ông Nguyễn Hoài Nguyên – nguyên Hiệu trưởng và bên nhận là ông Nguyễn Xuân Luân – phó Hiệu trưởng cùng Chủ tịch Công đoàn và kế toán nhà trường đã xác định, số tiền mà ông Nguyễn Hoài Nguyên phải hoàn trả là 48.160.000 đồng; trong đó có 28.800.000 đồng tiền hỗ trợ chi phí học tập và 19.360.000 đồng tiền ăn và tiền ở (thực tế là 30.285.000 đồng).

Theo giải trình của ông Nguyễn Hoàn Nguyên và qua xác minh tại trường TH&THCS Trạm Lập, số tiền nêu trên đã được sử dụng vào việc tăng cường cơ sở vật chất, chi cho hoạt động của nhà trường; chi tiếp khách, đối ngoại. Tuy nhiên, do chi không đúng đối tượng, không đúng nội dung, vi phạm nguyên tắc hỗ trợ của Nhà nước, nên thu hồi số tiền 30.285.000 đồng hỗ trợ cho học sinh bán trú nộp ngân sách Nhà nước. Riêng số tiền 28.800.000 đồng hỗ trợ chi phí học tập mặc dù ngoài phạm vi thanh tra nhưng cũng phải thu hồi để chi trả cho học sinh.

2.2. Đối với các cơ sở giáo dục không thuộc danh mục cơ sở giáo dục được hỗ trợ theo mô hình trường PT ở xã, thôn đặc biệt khó khăn nhưng thực hiện theo mô hình nội trú.

2.2.1. Trường THCS Sơn Lang.

a. Đối với chính sách hỗ trợ gạo: Tổng số gạo được hỗ trợ: **16.215kg**. Tổng số gạo đã sử dụng: **15.845kg**, chuyển năm học sau: **370 kg**.

(chi tiết có phụ lục số 15 kèm theo).

b. Đối với chính sách hỗ trợ tiền ăn, tiền cấp dưỡng:

- Định mức hỗ trợ là: **580.915.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn: **534.624.000 đồng**, tiền cấp dưỡng: **46.291.500 đồng**.

- Tổng kinh phí đã thanh, quyết toán phù hợp với nội dung, định mức và đối tượng hỗ trợ là: **579.875.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn: **533.584.000 đồng**, tiền cấp dưỡng: **46.291.500 đồng**.

(chi tiết có phụ lục số 16 kèm theo)

2.2.2. Trường Tiểu học Sơn Lang.

a. Chính sách hỗ trợ gạo: Tổng số gạo được cấp là **41.925 kg**; tổng số gạo đã sử dụng: **41.925 kg**. Trong đó, nấu ăn tập trung: **35.816kg**, cấp phát cho học sinh: **6.110kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 17 kèm theo).

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức hỗ trợ là **1.514.034.000 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn **1.375.848 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm thuốc, trang thiết bị y tế: **5.400.000 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thể dục, thể thao, văn hóa: **10.800.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung: **121.986.000 đồng**.

- Tổng kinh phí đã thanh, quyết toán phù hợp với nội dung và định mức của nhà nước: **1.507.012.000 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **1.375.848.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **3.178.000 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thể dục, thể thao: **6.000.000 đồng**, hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung là **121.986.000 đồng**.

- Số tiền thanh toán thấp hơn định mức được giao là: **7.022.000 đồng**. Trong đó: không thanh toán tiền hỗ trợ y tế: **2.222.000 đồng** và không thanh toán tiền hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể dục, thể thao là: **4.800.000 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 18 kèm theo)

2.3. Đối với các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (gọi tắt là trường PT bán trú chuyên biệt).

2.3.1. Đối với trường PTDT bán trú Tiểu học & THCS ĐắkSmar:

a. Chính sách hỗ trợ gạo:

Tổng số gạo được cấp: **30.195 kg**; tổng số gạo đã sử dụng: **25.631 kg**, chuyển kỳ sau: **4.429 kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 19 kèm theo)

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức hỗ trợ là **1.145.244.000 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn **1.027.116.000 đồng**; hỗ trợ tiền ở **7.245.000 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm thuốc, trang thiết bị y tế **6.300.000 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thể dục, thể thao, văn hóa **12.600.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **92.583.000 đồng**.

- Tổng số tiền đã thanh, quyết toán: **1.037.886.000 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **924.458.000 đồng**; hỗ trợ tiền ở **7.245.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH: **13.600.000 đồng**, hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **92.583.000 đồng**.

- Số tiền thanh, quyết toán thấp hơn định mức được giao là **102.658.000 đồng** là do không chi trả tiền ăn cho một số học sinh tuy đã được phê duyệt nhưng không đi học và khấu trừ tiền ăn hàng ngày của một số học sinh nghỉ học đột xuất; không thanh toán tiền mua thuốc, thiết bị y tế.

- Số tiền được thanh, quyết toán đúng quy định là **1.036.286.000 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **924.458.000 đồng**; hỗ trợ tiền ở **7.245.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD- TT- VH: **11.950.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **92.583.000 đồng**. Tuy nhiên, đã thanh toán vượt định mức tiền TD-TT-VH: **1.650.000 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 20 kèm theo)

c. Hạn chế, sai phạm:

Trong năm học 2017-2018 đã thanh toán vượt định mức hỗ trợ TD-TT-VH-VN với số tiền **1.650.000 đồng**.

2.3.2. Đối với trường PTDT bán trú Tiểu học & THCS Konpne:

a. Chính sách hỗ trợ gạo: Tổng số gạo được sử dụng là **70.592kg**; trong đó, kỳ trước chuyển sang: **7.052kg**, cấp mới trong kỳ: **63.540kg**. Tổng số gạo đã sử dụng: **63.343 kg**, số gạo tồn chuyển kỳ sau là **7.250kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 21 kèm theo)

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức hỗ trợ là **2.316.394.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn là **2.092.212.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế là **23.900.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH là **47.800.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung là **152.482.500 đồng**.

- Tổng kinh phí đã thanh quyết toán phù hợp với nội dung, đối tượng và định mức là **2.180.431.000 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn là **1.958.374.500 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH là **46.288.000 đồng**, hỗ trợ cho cấp dưỡng nấu ăn tập trung là **152.482.500 đồng**; hỗ trợ tiền y tế là **23.286.000 đồng**.

- Số đã thanh, quyết toán thấp hơn dự toán được giao là: **135.963.500 đồng**, gồm: tiền ăn: **133.837.500 đồng**; tiền hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể dục, thể thao: **1.512.000 đồng**, tiền hỗ trợ y tế: **614.000 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 22 kèm theo)

2.3.1. Đối với trường PTDT bán trú Tiểu học & THCS Krong:

a. Đối với chính sách hỗ trợ gạo:

Tổng số gạo đã tiếp nhận từ phòng Giáo dục - Đào tạo là **69.240 kg**. Tổng số gạo đã sử dụng: **66.759,5 kg**; trong đó, nấu ăn tập trung: **45.544,5kg**, cấp phát cho học sinh: **21.215kg**; tồn kho chuyển sang năm học sau là **2.480,5 kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 23 kèm theo).

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức hỗ trợ là **2.480.554.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn **2.250.972.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế là **25.700.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH-VN là **51.400.000 đồng**; hỗ trợ tiền cấp dưỡng **152.482.500 đồng**.

- Tổng kinh phí đã thanh, quyết toán là **2.218.519.862 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **1.993.475.862 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **21.449.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH là **51.112.500 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **152.482.500 đồng**.

- Số tiền đã thanh, quyết toán thấp hơn định mức được giao: **262.034.638 đồng**; trong đó, không thanh toán tiền ăn cho học sinh nghỉ học là **257.496.138 đồng**, sử dụng không hết định mức hỗ trợ cho trường PT bán trú chuyên biệt **4.538.500 đồng**, gồm: tiền y tế **4.251.000 đồng**, tiền mua sắm dụng cụ thể dục, thể thao, văn hóa: **287.500 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 24 kèm theo)

2.3.4. Đối với trường PTDT bán trú Tiểu học ĐắkRong:

a. Chính sách hỗ trợ gạo: Tổng số gạo đã tiếp nhận là **134.730kg**. Tổng số gạo đã sử dụng: **130.215 kg**; trong đó: nấu ăn tập trung: **105.650kg**, cấp phát cho học sinh: **9.965kg**, đổi lấy gạo nếp: **14.600kg**; số gạo chuyển năm học tiếp theo để sử dụng là **4.515 kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 25 kèm theo)

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức được hỗ trợ là **4.831.462.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn là **4.524.480.000 đồng**, hỗ trợ tiền y tế: **51.500.000 đồng**, hỗ trợ tiền TD-TT-VH: **103.000.000 đồng**, hỗ trợ tiền cấp dưỡng: **152.482.500 đồng**.

- Số đã thanh, quyết toán là **4.284.087.500 đồng**. Trong đó, thanh toán tiền ăn: **3.979.097.000 đồng**, tiền y tế: **50.597.000 đồng**, tiền TD-TT-VH-VN: **101.911.000 đồng**, tiền cấp dưỡng: **152.482.500 đồng**.

- Số tiền ăn đã thanh toán thấp hơn định mức được giao là: **547.375.000 đồng**. Trong đó, tiền ăn **545.383.000 đồng**, tiền y tế **903.000 đồng**, tiền TD-TT-VH-VN: **1.089.000 đồng**.

- Số đã thanh, quyết toán đúng định mức, đúng đối tượng và và cơ bản đúng nội dung là: **4.244.890.500 đồng**; trong đó, tiền ăn: **3.942.375.000 đồng**, tiền cấp dưỡng: **152.482.500 đồng**, tiền hỗ trợ y tế: **50.011.000 đồng**, tiền TD-TT-VH: **100.022.000 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 26 kèm theo)

c. Hạn chế, vi phạm:

- Qua kiểm tra, chứng từ, việc thanh toán tiền ăn cho học sinh vào một số ngày thứ Bảy, Chủ nhật là chưa thật sự đúng với thực tế số tiền là: **621.585.858 đồng**. Mặt khác, tuy chứng từ thanh toán chỉ thể hiện việc thanh toán tiền mua sắm thực phẩm, rau xanh, gia vị phục vụ việc nấu ăn cho học sinh nhưng qua kiểm tra, xác minh thực tế nhà trường đã trích lại một phần kinh phí hỗ trợ từ tiền ăn của học sinh để phục vụ cho công tác quản lý theo mô hình nội trú, phục vụ nhu cầu khác của học sinh và một phần phục vụ cho nhu cầu của nhà trường với tổng số tiền là: **652.954.500 đồng**; trong đó, số tiền **616.232.500 đồng** trích lại để phục vụ cho công tác quản lý theo mô hình nội trú và phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của học sinh tuy không đúng nội dung nhưng đúng đối tượng hỗ trợ nên không thu hồi, đối với số tiền **36.722.000 đồng** chi phục vụ cho nhu cầu của nhà trường là không đúng nội dung, không đúng đối tượng phải đề nghị thu hồi sung ngân sách nhà nước.

- Việc trích lại một phần tiền ăn của học sinh bán trú để tổ chức chăn nuôi, trồng trọt nhằm cải thiện khẩu phần ăn của học sinh nhưng không mở sổ sách theo dõi, nên không đánh giá hiệu quả là thiếu minh bạch.

- Kiểm tra định mức hỗ trợ cho trường Phổ thông dân tộc bán trú, đã xác định số tiền thanh, quyết toán vượt định mức hỗ trợ với số tiền là **2.475.000 đồng**; trong đó: tiền hỗ trợ y tế vượt định mức: **586.000 đồng**, tiền hỗ trợ TD-TT-VH-VN vượt định mức: **1.889.000 đồng**, nên thu hồi nộp ngân sách nhà nước.

- Việc trích lại một phần kinh phí hỗ trợ tiền ăn của học sinh để phục vụ mô hình quản lý nội trú, phục vụ nhu cầu khác của học sinh, phục vụ nhu cầu của nhà trường; cùng với việc tổ chức cho những học sinh người đồng bào Bah nar không đủ và chưa đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ được ăn, ở tại trường tuy mang tính an sinh xã hội, góp phần duy trì sỹ số học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nhưng đã dẫn đến giá trị khẩu phần ăn hàng ngày của những học sinh được hỗ trợ giảm sút, chỉ còn khoảng **64,6%** so với định mức hỗ trợ và khoảng **71,23%** so với số đã thanh, quyết toán đã gây dư luận không tốt trong xã hội.

- Những hạn chế, vi phạm nêu thuộc trách nhiệm của trường PTDT bán trú TH Đắk Rong. Trong đó, Hiệu trưởng nhà trường vừa phải chịu trách nhiệm với vai trò của người đứng đầu, vừa phải chịu trách nhiệm cá nhân trong việc chỉ đạo sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí không đúng quy định; kế toán, thủ quỹ và nhân viên quản lý bán trú chịu trách nhiệm cá nhân liên quan đến việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

2.3.5. Đối với trường PTDT bán trú THCS Đắk Rong.

a. Đối với chính sách hỗ trợ gạo: Tổng số gạo được sử dụng trong kỳ: **64.616kg**; trong đó, kỳ trước chuyển sang: **9.371kg**, nhận mới trong kỳ: **55.245kg**. Tổng số gạo đã sử dụng: **60.000kg**; trong đó: nấu ăn tập trung: **49.650kg**, cấp phát cho học sinh: **10.350kg**; chuyển năm học sau tiếp tục sử dụng là **4.616kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 27 kèm theo)

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức được hỗ trợ là: **2.027.125.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn: **1.803.528.000 đồng**; hỗ trợ tiền ở: **9.315.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **20.600.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH: **41.200.000 đồng**; hỗ trợ tiền cấp dưỡng: **152.482.500 đồng**.

- Tổng số tiền đã thanh, quyết toán: **1.764.799.700 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn: **1.621.456.200 đồng**; hỗ trợ tiền ở: **9.315.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **16.880.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH: **25.659.000 đồng**; hỗ trợ tiền cấp dưỡng: **91.489.500 đồng**.

- Số tiền đã thanh, quyết toán thấp hơn định mức được giao là **262.325.800 đồng** do không thanh toán tiền ăn cho những học sinh nghỉ học đợt xuất **182.071.800 đồng**, thanh toán tiền cấp dưỡng thấp hơn định mức là **60.993.000 đồng**, thanh toán tiền hỗ trợ y tế thấp hơn định mức **3.720.000 đồng**, thanh toán tiền TD-TT-VH thấp hơn định mức được giao: **15.541.000 đồng**.

- Tổng kinh phí được thanh, quyết toán đúng quy định là: **1.748.513.700 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn: **1.524.916.200 đồng**; hỗ trợ tiền ở **9.315.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH: **25.659.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **16.188.000 đồng**, hỗ trợ tiền cấp dưỡng: **91.489.500 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 28 kèm theo)

c. Về hạn chế, vi phạm:

- Qua kiểm tra, xác minh, một số học sinh tuy đã được phê duyệt, nhưng không đi học mà vẫn lập thủ tục thanh, quyết toán với số tiền: **96.540.000 đồng**. Mặt khác, qua kiểm tra định mức thanh toán, đã xác định năm học 2017- 2018 đã thanh toán vượt định mức tiền hỗ trợ y tế với số tiền là **692.000 đồng**. Theo giải trình của hiệu trưởng và kế toán nhà trường và qua kiểm tra, xác minh, số tiền đã lập thủ tục thanh, quyết toán cho số học sinh tuy đã được phê duyệt nhưng không đi học được sử dụng để tăng cường cơ sở vật chất để phục vụ cho mô hình nội trú, hỗ trợ cho học sinh đồng bào Bah Nar có hoàn cảnh khó khăn và chưa được hưởng chế độ bán trú được ăn, ở tại trường. Tuy nhiên, do chi không đúng nội dung, không đúng đối tượng, vượt định mức nên phải thu hồi toàn bộ số tiền **97.232.000 đồng** sung ngân sách nhà nước.

- Những hạn chế, vi phạm tại trường PTDT bán trú THCS Krong thuộc trách nhiệm của trường PTDT bán trú THCS Đắk Rong. Trong đó, Hiệu trưởng nhà trường vừa phải chịu trách nhiệm với vai trò của người đứng đầu, vừa phải chịu trách nhiệm cá nhân vì đã chỉ đạo sử dụng, thanh, quyết toán không đúng quy định; kế toán nhà trường phải chịu trách nhiệm cá nhân trong việc tham mưu, đề xuất thanh, quyết toán không đúng quy định; nhân viên quản lý bán trú và giáo viên chủ nhiệm có liên quan chịu trách nhiệm cá nhân trong việc tổng hợp, báo cáo số học sinh và quản lý hồ sơ chất lượng giáo dục.

2.3.6. Đối với trường PTDT bán trú THCS Krong.

a. Chính sách hỗ trợ gạo:

Tổng số gạo được sử dụng trong kỳ: **55.963 kg**; trong đó, kỳ trước chuyển sang: **6.178 kg**, cấp mới trong kỳ là **49.785kg**. Tổng số gạo đã sử dụng: **51.779kg**; trong đó, nấu ăn tập trung: **34.949 kg**, cấp phát cho học sinh: **16.830kg**. Tồn kho chuyển sang năm học sau tiếp tục sử dụng là **4.184kg**.
(Chi tiết có phụ lục số 29 kèm theo)

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức được hỗ trợ là **1.868.152.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn **1.659.420.000 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm thuốc, trang thiết bị y tế **18.750.000 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thể dục, thể thao, văn hóa **37.500.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **152.482.500 đồng**.

- Tổng số tiền đã thanh, quyết toán: **1.630.311.950 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **1.427.475.450 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **21.454.000 đồng**; hỗ trợ TD- TT- VH: **28.900.000 đồng**, hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **152.482.500 đồng**.

- Số tiền thanh, quyết toán thấp hơn định mức hỗ trợ: **237.480.550 đồng** là do không chi trả tiền ăn hàng ngày của một số học sinh nghỉ học đột xuất và không thanh toán hết định mức hỗ trợ y tế; mua sắm, sửa chữa dụng cụ TD-TT-VH-VN trong từng năm học.

- Tổng kinh phí đã thanh, quyết toán phù hợp với nội dung, đối tượng, định mức hỗ trợ của nhà nước là: **1.630.311.950 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **1.427.475.450 đồng**; tiền y tế: **21.454.000 đồng**; tiền TD-TT-VH: **25.900.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **152.482.500 đồng**.

- Số tiền đã thanh toán vượt định mức là: **6.028.000 đồng**; trong đó, tiền y tế: **3.028.000 đồng** (năm học 2015-2016 thanh toán vượt định mức: **2.861.000 đồng**, năm học 2017-2018 vượt định mức **167.000 đồng**), tiền TD-TT-VH-VN năm học 2015-2016 vượt định mức: **3.000.000 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 30 kèm theo)

c. Hạn chế, sai phạm: Đã thanh toán vượt định mức với số tiền mức với số tiền **6.028.000 đồng**, trong đó: tiền y tế: **3.028.000 đồng** và tiền TD-TT-VH: **3.000.000 đồng**, nên thu hồi sung ngân sách Nhà nước. Trách nhiệm này trực tiếp thuộc về ông Nguyễn Văn Thành – Phó Hiệu trưởng (trong giai đoạn được là phó Hiệu trưởng phụ trách và là chủ tài khoản) và kế toán nhà trường.

2.3.7. Đối với trường PTDT bán trú THCS Lê Văn Tám.

a. Chính sách hỗ trợ gạo: Tổng số gạo được cấp: **110.715 kg**. Tổng số gạo đã sử dụng: **102.497kg**, chuyển năm học tiếp theo là **8.218kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 31 kèm theo)

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức hỗ trợ là **3.896.992.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn **3.621.060.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế **41.150.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH **82.300.000 đồng**; hỗ trợ tiền cấp dưỡng **152.482.500 đồng**.

- Tổng số tiền đã thanh, quyết toán phù hợp với nội dung, định mức và đối tượng hỗ trợ là: **3.655.936.252 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **3.409.231.500 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **37.618.000 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thể dục, thể thao, văn hóa: **67.222.000 đồng**, hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **141.865.252 đồng**.

- Số tiền thanh, quyết toán thấp hơn định mức hỗ trợ là **241.056.248 đồng**; trong đó, tiền ăn: **211.828.500 đồng**, tiền y tế: **3.532.000 đồng**, tiền TD-TT-VH: **15.078.000 đồng**, tiền cấp dưỡng: **10.617.748 đồng** là do không thanh toán tiền ăn cho học sinh nghỉ học và do nhu cầu sử dụng.

(Chi tiết có phụ lục số 32 kèm theo)

c. Hạn chế, vi phạm: Đã thanh, quyết toán vượt định mức tiền hỗ trợ y tế năm học 2016-2017 với số tiền: **77.000 đồng**, nên thu hồi số tiền này sung ngân sách Nhà nước.

2.3.8. Đối với trường PTDT bán trú THCS Lơ Ku.

a. Chính sách hỗ trợ gạo: Tổng số gạo được sử dụng trong kỳ: **58.493,5kg**; trong đó, kỳ trước chuyển sang: **4.088,5kg**, cấp mới trong kỳ: **54.405kg**. Tổng số gạo đã sử dụng để nấu ăn tập trung: **49.282kg**. Chuyển năm học tiếp theo **9.211,5kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 33 kèm theo)

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức hỗ trợ là **2.055.123.000 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn **1.786.212.000 đồng**; hỗ trợ tiền ở: **70.380.000 đồng**, hỗ trợ tiền y tế: **20.250.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH **40.500.000 đồng**; hỗ trợ tiền cấp dưỡng **137.781.000 đồng**.

- Tổng số tiền đã thanh, quyết toán: **1.772.666.300 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **1.549.315.800 đồng**; hỗ trợ tiền ở: **59.455.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **20.606.000 đồng**; hỗ trợ tiền mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thể dục, thể thao, văn hóa: **36.005.000 đồng**, hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **107.284.500 đồng**.

- Số tiền thanh, quyết toán thấp hơn định mức hỗ trợ là: **282.456.700 đồng** là do không chi trả tiền ăn, tiền ở số học sinh đã được phê duyệt nhưng không đi học và không thanh toán tiền ăn hàng ngày cho những học sinh nghỉ học đột xuất và không thanh toán hết số tiền hỗ trợ cho trường PT bán trú chuyên biệt.

- Số tiền thanh, quyết toán đúng quy định: **1.761.302.300 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **1.549.315.800 đồng**; hỗ trợ tiền ở: **59.455.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **20.067.000 đồng**; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thể dục, thể thao, văn hóa: **25.180.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **107.284.500 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 34 kèm theo)

c. Hạn chế, vi phạm: Đã thanh toán vượt định mức với số tiền mức: **1.364.000 đồng**. Trong đó, tiền y tế vượt định mức năm học 2015-2016: **72.000 đồng**, năm học 2016-2017: **467.000 đồng**; tiền TD-TT-VH vượt định mức năm học 2015-2016 là **138.000 đồng**, năm học 2017-2018 là **687.000 đồng**. Trách nhiệm này thuộc về hiệu trưởng và viên chức kế toán nhà trường.

2.3.9. Đối với trường PTDT bán trú TH Lơ Ku.

a. Chính sách hỗ trợ gạo: Tổng số gạo được sử dụng trong kỳ: **68.010kg**; trong đó, kỳ trước chuyển sang: **210kg**, cấp mới trong kỳ: **67.800kg**. Tổng số gạo đã sử dụng để nấu ăn tập trung: **65.819**. Chuyển kỳ sau: **2.191kg**.

(Chi tiết có phụ lục số 35 kèm theo)

b. Chính sách hỗ trợ tiền:

- Định mức hỗ trợ: **2.460.278.500 đồng**. Trong đó, hỗ trợ tiền ăn **2.214.000.000 đồng**; hỗ trợ tiền ở: **31.696.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **20.700.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH: **41.400.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **152.482.500 đồng**.

- Tổng số tiền đã thanh, quyết toán: **2.412.437.500 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **2.163.958.000 đồng**; hỗ trợ tiền ở: **31.696.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **21.434.000 đồng**; hỗ trợ tiền TD-TT-VH: **42.867.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **152.482.500 đồng**.

- Số đã thanh, quyết toán thấp hơn định mức hỗ trợ là do không thanh toán cho số học sinh nghỉ học với số tiền: **50.042.000 đồng**

- Số tiền thanh, quyết toán đúng quy định: **2.410.236.500 đồng**. Trong đó: hỗ trợ tiền ăn **2.163.958.000 đồng**; hỗ trợ tiền ở: **31.696.000 đồng**; hỗ trợ tiền y tế: **20.700.000 đồng**; hỗ trợ TD-TT-VH: **41.400.000 đồng**; hỗ trợ tiền nấu ăn tập trung **152.482.500 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục số 36 kèm theo)

c. Hạn chế, vi phạm:

Đã thanh toán vượt định mức số tiền: **2.201.000 đồng**; trong đó: tiền y tế vượt định mức: **734.000 đồng**, tiền TD-TT-VH vượt định mức: **1.467.000 đồng**. Trách nhiệm này thuộc về Hiệu trưởng và kế toán nhà trường.

III. KẾT LUẬN VỀ NHỮNG NỘI DUNG ĐÃ TIỀN HÀNH THANH TRA:

1. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non:

1.1. Những kết quả đã đạt được:

- Việc khảo sát, lập danh sách để hỗ trợ trẻ 03, 04, 05 tuổi được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng; biến động danh sách trẻ em được hưởng chính sách hỗ trợ được điều chỉnh, bổ sung kịp thời, đảm bảo lợi ích của đối tượng thụ hưởng.

- Việc chi trả tiền hỗ trợ được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng, có ký nhận hoặc điểm chỉ của cha hoặc mẹ học sinh; danh sách ký nhận tiền thể hiện đã nhận đủ số tiền theo đúng định mức hỗ trợ. Theo báo cáo của UBND các xã, thị trấn, qua xác minh xác suất khoảng 20% số lượng trong danh sách nhận tiền, tập trung vào những đối tượng nhạy cảm, dễ bị tổn thương, chưa phát hiện dấu hiệu tiêu cực.

2.2. Về hạn chế, sai phạm:

- Việc chi trả kinh phí hỗ trợ cho trẻ 03, 04, 05 tuổi của tháng 01, tháng 02 (thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định 60/2011/QĐ- TTg ngày 26/10/2011 và Quyết định 239/QĐ- TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ) còn xảy ra tình trạng chi vượt số lượng trẻ thụ hưởng so với Quyết định phê duyệt của UBND huyện với số tiền **1.650.000 đồng** là không đúng quy định. Tuy nhiên, do quyết định phê duyệt không kèm theo danh sách cụ thể, chỉ phê duyệt số lượng; mặt khác, số lượng trẻ thực tế được hưởng chính sách từ tháng 3 đến tháng 5/2015 giảm so với quyết định phê duyệt. Qua kiểm tra danh sách trẻ nhận tiền từ tháng 01 đến tháng 02 đều thuộc đối tượng thụ hưởng nên không thu hồi số tiền này, mà yêu cầu lập thủ tục đề nghị bổ sung, điều chỉnh trình UBND huyện phê duyệt.

- Trường mẫu giáo Đắc Rong chi trả cho 02 trường hợp tuy đã được duyệt, nhưng thực tế không học tại cơ sở giáo dục với số tiền 2.160.000 đồng là không đúng quy định, nên thu hồi sung ngân sách Nhà nước.

- Việc không trình UBND huyện phê duyệt danh sách trẻ em được hưởng chính sách thuộc trách nhiệm của phòng Giáo dục và đào tạo; việc chi vượt số lượng trẻ em được hưởng chính sách hỗ trợ thuộc trách nhiệm của các cơ sở giáo dục mầm non. Tuy nhiên, do số tiền chi vượt số lượng của từng cơ sở giáo dục không lớn và được chi trả đúng đối tượng nên không thu hồi và không kiểm điểm trách nhiệm hành chính mà yêu cầu nghiêm túc rút kinh nghiệm.

2. Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông.

2.1. Những kết quả đã đạt được:

- Chính sách của Nhà nước để hỗ trợ cho học sinh bán trú và quản lý theo mô hình bán trú; tuy nhiên, do nhu cầu thực tế, từ nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của các cấp chính quyền, sự đồng thuận của cha mẹ học sinh, mà trực tiếp là sự nỗ lực, cố gắng của đội ngũ công chức, viên chức ngành giáo dục, đã có 11 cơ sở giáo dục thực hiện phương án quản lý theo mô hình nội trú, tổ chức cho học sinh ăn, ở nội trú từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, thậm chí một số học sinh còn ăn, ở nội trú trong cả ngày thứ bảy, chủ nhật và những ngày nghỉ lễ, hiệu quả của mô hình này là yếu tố quan trọng trong việc duy trì sỹ số học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự tâm huyết, trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức ngành giáo dục huyện nhà.

- Quy trình tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn cơ bản đúng quy định của pháp luật, phát huy được mục tiêu, ý nghĩa của chính sách hỗ trợ; đảm bảo quyền và lợi ích của học sinh bán trú; đa số các trường hợp nghỉ học hoặc theo học tại các cơ sở giáo dục khác đã được chủ động điều chỉnh giám theo đúng nguyên tắc hỗ trợ; việc thanh, quyết toán cơ bản đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

2.2. Về hạn chế, bất cập và sai phạm:

a. Hạn chế, bất cập chung:

- Công tác kiểm tra, tập huấn để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ chưa được chú trọng đúng mức, dẫn đến việc triển khai thực hiện chính sách chưa thật sự đồng bộ giữa các cơ sở giáo dục; một số hạn chế, vi phạm nhưng chưa kịp thời phát hiện để khắc phục, xử lý.

- Mặc dù các cơ sở giáo dục đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc sử dụng kinh phí hỗ trợ tiền ăn để tổ chức nấu ăn tập trung, quản lý theo mô hình nội trú và thu được nhiều thành quả đáng trân trọng. Tuy nhiên, đây là chính sách hỗ trợ trực tiếp cho học sinh, nhưng hồ sơ kế toán chưa thể hiện việc ủy quyền hoặc thống nhất của cha, mẹ học sinh cho các cơ sở giáo dục để sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ là chưa chặt chẽ.

- Là chính sách hỗ trợ tiền ăn hàng tháng cho học sinh, không bắt buộc phải ăn, ở tại các cơ sở giáo dục mới được thanh toán, nên việc không thanh toán tiền ăn cho những học sinh nghỉ học đột xuất tuy tiết kiệm ngân sách, nhưng chưa thể hiện đầy đủ lợi ích của học sinh và không công bằng với những học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ nhưng không ăn, ở nội trú tại một số cơ sở giáo dục.

- Số lượng gạo được cấp thường dư thừa so với nhu cầu sử dụng, nhất là ở bậc tiểu học và đã được UBND huyện thống nhất cho các cơ sở giáo dục cấp phát cho học sinh và chuyển năm học sau để sử dụng trong thời gian chưa nhận gạo cấp phát cho năm học mới. Tuy nhiên, do trang thiết bị bảo quản chưa đảm bảo nên số gạo dự trữ cho năm học sau bị giảm chất lượng.

- Chính sách hỗ trợ của Nhà nước để thực hiện theo mô hình bán trú, nhưng do tổ chức theo mô hình nội trú nên đã phát sinh chi phí và trách nhiệm quản lý, làm ảnh hưởng nhất định đến nguồn kinh phí hoạt động của các cơ sở giáo dục.

- Việc huy động các nguồn lực khác, trong đó có nguồn lực và trách nhiệm của cha mẹ học sinh trong việc học tập; ăn, ở nội trú; thậm chí là sức khỏe của con, em mình còn nhiều hạn chế.

- Những hạn chế, bất cập chung trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú chủ yếu do yếu tố khách quan và yêu cầu thực tiễn; do áp lực duy trì sĩ số học sinh và chất lượng giáo dục; do kinh nghiệm và kỹ năng quản lý tài chính, thực hiện chính sách của Hiệu trưởng (hoặc phó Hiệu trưởng phụ trách) và viên chức kế toán một số cơ sở giáo dục còn một số hạn chế nhất định, nên không xử lý trách nhiệm mà chỉ đạo xây dựng phương án tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú để thực hiện trong thời gian tới, nhằm giải quyết những hạn chế, bất cập chung.

b. Hạn chế, vi phạm của từng cơ sở giáo dục phổ thông:

*** Đối với trường TH&THCS Trạm Lập:**

- Việc lập thủ tục thanh toán tiền ăn cho những học sinh tuy đã được phê duyệt nhưng không đi học để sử dụng số tiền này cho các nhu cầu khác của Nhà trường với số tiền **30.285.000 đồng**; trong đó, tiền ăn là **24.228.000 đồng**, tiền ở là: **6.057.000 đồng** là không đúng quy định của Nhà nước nên thu hồi sung ngân sách Nhà nước.

- Việc sử dụng **28.800.000 đồng** tiền hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh để phục vụ cho nhu cầu của Nhà trường là trái quy định của Nhà nước, nên thu hồi, chi trả cho học sinh.

- Những vi phạm trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú tại trường TH& THCS Trạm Lập đã vi phạm chính sách hỗ trợ của Nhà nước, vi phạm lợi ích của học sinh, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ sở giáo dục, gây dư luận xấu trong xã hội đến mức phải xem xét trách nhiệm hành chính. Trong đó, nguyên Hiệu trưởng nhà trường phải chịu trách nhiệm trực tiếp đối với toàn bộ các nội dung vi phạm.

*** Đối với trường PTDT bán trú TH Đắc Rong:**

- Việc trích lại một phần tiền ăn của học sinh để phục vụ công tác quản lý nội trú, phục vụ nhu cầu khác của học sinh là không đúng nội dung; tuy nhiên, do đã hỗ trợ đúng đối tượng nên không thu hồi. Đối với số tiền phục vụ cho nhu cầu của nhà trường là không đúng nội dung, không đúng đối tượng nên thu hồi, sung ngân sách Nhà nước với số tiền: **36.722.000 đồng**.

- Việc thanh toán tiền hỗ trợ y tế, hỗ trợ TD- TT- VH vượt định mức hỗ trợ với số tiền: **2.475.000 đồng** là không đúng quy định nên thu hồi sung ngân sách nhà nước.

- Việc trích lại một phần tiền ăn của học sinh bán trú để tổ chức chăn nuôi, trồng trọt nhằm cải thiện khẩu phần ăn của học sinh nhưng không mở sổ sách theo dõi, không đánh giá hiệu quả cụ thể là thiếu minh bạch.

- Việc trích lại một phần kinh phí từ nguồn kinh phí hỗ trợ tiền ăn của học sinh để phục vụ mô hình quản lý nội trú, phục vụ nhu cầu khác của học sinh, phục vụ nhu cầu của nhà trường; cùng với việc tổ chức cho những học sinh người đồng bào Bah nar không đủ và chưa đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ được ăn, ở tại trường tuy mang tính an sinh xã hội, góp phần duy trì sỹ số học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nhưng đã dẫn đến giá trị khẩu phần ăn hàng ngày của những học sinh được hỗ trợ giảm sút, chỉ còn khoảng 64,6% so với định mức hỗ trợ và khoảng 71,23% so với số đã thanh, quyết toán đã gây dư luận không tốt trong xã hội.

- Những hạn chế, vi phạm nêu trên đã làm ảnh hưởng nhất định đến lợi ích của học sinh bán trú, đến uy tín của cơ sở giáo dục đến mức phải xem xét trách nhiệm hành chính. Trong đó, Hiệu trưởng nhà trường vừa phải chịu trách nhiệm với vai trò là người đứng đầu, vừa phải chịu trách nhiệm cá nhân trong việc chỉ đạo sử dụng, thanh, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ chưa đúng quy định; viên chức kế toán phải chịu trách nhiệm cá nhân trong việc tham mưu, đề xuất việc thanh, quyết toán chưa đúng quy định; nhân viên quản lý bán trú, cấp dưỡng và thủ quỹ phải chịu trách nhiệm cá nhân trong việc lập thủ tục đề nghị thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ chưa đúng thực tế.

*** Đối với trường PTDT bán trú THCS Đắk Rong:**

- Việc lập thủ tục thanh, quyết toán tiền ăn cho những học sinh tuy đã được phê duyệt nhưng không đi học để sử dụng vào nhu cầu quản lý nội trú và phục vụ trực tiếp cho học sinh với số tiền 96.540.000 đồng và việc thanh toán vượt định mức tiền hỗ trợ y tế với số tiền: 692.000 đồng là không đúng quy định nên thu hồi sung ngân sách nhà nước.

- Những sai phạm nêu trên đã vi phạm nguyên tắc nguyên tắc hỗ trợ của nhà nước, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ sở giáo dục đến mức phải xem xét trách nhiệm hành chính. Trong đó, Hiệu trưởng nhà trường vừa phải chịu trách nhiệm với vai trò là người đứng đầu vừa phải chịu trách nhiệm cá nhân trong việc chỉ đạo sử dụng, thanh, quyết toán không đúng nội dung, không đúng đối tượng; kế toán nhà trường chịu trách nhiệm cá nhân trong việc tham mưu thanh, quyết toán không đúng quy định; viên chức quản lý bán trú, giáo viên chủ nhiệm chịu trách nhiệm cá nhân trong việc báo cáo, tổng hợp sỹ số học sinh không đúng thực tế.

*** Đối với các cơ sở giáo dục:** Trường PTDT bán trú TH&THCS Đắk Smar, PTDT bán trú TH Lê Văn Tám, PTDT bán trú THCS Krong, PTDT bán trú THCS Lơ Ku, PTDT bán trú Tiểu học Lơ Ku đã thanh, quyết toán vượt định mức hỗ trợ của Nhà nước với số tiền: 11.320.000 đồng phải thu hồi sung ngân sách nhà nước, trong đó:

- Trường PTDT bán trú Tiểu học & THCS Đắk Smar: 1.650.000 đồng;
- Trường PTDT bán trú THCS Krong: 6.028.000 đồng;
- Trường PTDT bán trú TH Lơ Ku: 2.201.000 đồng;
- Trường PTDT bán trú THCS Lơ Ku: 1.364.000 đồng;
- Trường PTDT bán trú Tiểu học Lê Văn Tám: 77.000 đồng.

Nguyên nhân dẫn đến sai phạm chủ yếu do nhầm lẫn về số học, thực hiện thanh, quyết toán theo số lượng học sinh được phê duyệt mà không căn cứ vào số học sinh đi học thực tế; số tiền sai phạm của từng cơ sở giáo dục không lớn và đều phục vụ cho học sinh, nên không xử lý trách nhiệm mà yêu cầu nghiêm túc rút kinh nghiệm.

c. Đối với phòng Giáo dục và đào tạo huyện:

- Trước học kỳ II năm học 2017-2018, phòng Giáo dục - Đào tạo chỉ dựa vào danh sách học sinh do các cơ sở giáo dục mầm non tổng hợp báo cáo để làm căn cứ thanh, quyết toán mà không phối hợp với phòng Tài chính – Kế hoạch huyện để lập thủ tục trình UBND huyện ra Quyết định phê duyệt và thông báo kết quả cho các cơ sở giáo dục mầm non là không đúng quy định tại điểm c, điểm d, khoản 02, điều 03, thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT- BGDDĐT – BTC- BNV ngày 11/3/2013 của Bộ Giáo dục - Đào tạo - Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ.

- Công tác kiểm tra, tập huấn việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú chưa được triển khai thường xuyên dẫn đến việc thực hiện chính sách chưa đồng bộ; một số hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ, nhất là tại trường TH& THCS Trạm Lập nhưng chưa kịp thời phát hiện để báo cáo, chỉ đạo xử lý, khắc phục kịp thời.

- Những hạn chế, sai phạm có nêu trên đến mức phải kiểm điểm trách nhiệm hành chính. Trong đó, trường phòng Giáo dục và đào tạo phải chịu trách nhiệm với vai trò là người đứng đầu; kế toán phòng Giáo dục - Đào tạo phải chịu trách nhiệm chính trong việc tham mưu đề xuất thanh toán cho 02 học sinh tại trường TH&THCS Trạm lập mà chưa được UBND huyện phê duyệt và 02 trường hợp chưa được UBND huyện điều chỉnh từ trường PTDT bán trú THCS Đắc Rong về trường TH&THCS Trạm lập; công chức khác có liên quan phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với chức trách, nhiệm vụ được giao liên quan đến nội dung sai phạm.

Ngoài ra, Trường phòng Giáo dục - Đào tạo huyện còn phải chịu trách nhiệm thu hồi số tiền sai phạm trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú tại trường TH& THCS Trạm lập với số tiền 30.285.000 đồng; trong đó, tiền ăn là 24.228.000 đồng, tiền ở là: 6.057.000 đồng. Riêng số tiền hỗ trợ chi phí học tập là 28.800.000 đồng chưa chi trả cho học sinh, yêu cầu Trường phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với trường TH&THCS Trạm Lập và UBND xã Sơn Lang chi trả cho học sinh.

IV. XỬ LÝ VÀ CHỈ ĐẠO:

1. Về trách nhiệm hành chính: Giao trách nhiệm Trường phòng Nội vụ huyện:

- Tham mưu Chủ tịch UBND huyện xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung sai phạm thuộc thẩm quyền xử lý của Chủ tịch UBND huyện.

- Tham mưu Chủ tịch UBND huyện chỉ đạo Trường phòng Giáo dục - Đào tạo, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục xử lý, hoặc lập hồ sơ đề nghị xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm theo thẩm quyền.

2. Về khắc phục những hạn chế, bất cập chung:

Giao trách nhiệm Trường phòng Giáo dục và đào tạo huyện:

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn và các cơ sở giáo dục tham mưu UBND huyện xây dựng phương án thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú, trường PT ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 03, 04, 05 tuổi tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện để giải quyết những nội dung còn hạn chế, bất cập chung.

- Lập thủ tục đề nghị UBND huyện phê duyệt bổ sung, điều chỉnh danh sách trẻ em được hưởng chính sách hỗ trợ cho trẻ em 03, 04, 05 tuổi của học kỳ II (năm học 2017-2018).

- Phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch huyện rà soát, tham mưu UBND huyện xem xét bổ sung nguồn kinh phí chi thường xuyên cho các cơ sở giáo dục có học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú nhưng tổ chức theo mô hình nội trú.

3. Về trách nhiệm vật chất:

3.1. Yêu cầu Trường phòng Giáo dục và đào tạo:

a. Thu hồi sung ngân sách Nhà nước số tiền **32.445.000.000 đồng** sai phạm trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho trẻ em 03, 04, 05 tuổi và chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú tại trường TH&THCS Trạm Lập và trường Mẫu giáo Đắc Rong để sung ngân sách Nhà nước, trong đó:

- Trường Mẫu giáo Đắc Rong: **2.160.000 đồng**.
- Trường TH& THCS Trạm lập: **30.285.000 đồng**; trong đó, tiền ăn là: **24.228.000 đồng**, tiền ở là: **6.057.000 đồng**.

b. Thu hồi **28.800.000 đồng** tiền hỗ trợ chi phí học tập để phối hợp với trường TH&THCS Trạm Lập và UBND xã Sơn Lang chi trả cho học sinh được hưởng chính sách.

3.2. Yêu cầu Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục phổ thông thu hồi **147.749.000 đồng** sai phạm trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú, trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn sung ngân sách Nhà nước, cụ thể:

- Trường PTDT bán trú TH Đắc Rong: **39.197.000 đồng**.
- Trường PTDT bán trú THCS Đắc Rong: **97.232.000 đồng**.
- Trường PTDT bán TH&THCS Đắc Smar: **1.650.000 đồng**.
- Trường PTDT bán trú THCS Krong: **6.028.000 đồng**.
- Trường PTDT bán trú TH Lơ Ku: **2.201.000 đồng**.
- Trường PTDT bán trú THCS Lơ Ku: **1.364.000 đồng**.
- Trường PTDT bán trú TH Lê Văn Tám: **77.000 đồng**.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- CT UBND huyện;
- UBKT Huyện ủy;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Thanh tra huyện;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Các cơ sở giáo dục là đối tượng thanh tra;
- Lưu HS thanh tra.



Võ Văn Phán



PHỤ LỤC SỐ 01

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ TRẺ EM ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA, HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ BÁN TRÚ VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ CHUYÊN BIỆT TỪ NĂM 2015-2016 ĐẾN HẾT NĂM HỌC 2017-2018

(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

TT	Tên trường	Chính sách hỗ trợ			Ghi chú
		Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú	Chính sách hỗ trợ trường PTDT bán trú	
I. BẬC MẪU GIÁO					
1	Mẫu giáo Kon Pne	X			
2	Mẫu giáo Đắc Rong	X			
3	Mẫu giáo Trạm Lập	X			
4	Mẫu giáo Hoa Sen	X			
5	Mẫu giáo Sơ Pai	X			
6	Mẫu giáo Đắc Smar	X			
7	Mẫu giáo Krong	X			
8	Mẫu giáo Họa Mi	X			
9	Mẫu giáo Lơ Ku	X			
10	Mẫu giáo Tư Tung	X			
11	Mẫu giáo Kông Long Khong	X			
12	Mẫu giáo Kông Bờ La	X			
13	Mẫu giáo Đắc HLơ	X			
14	Mẫu giáo Nghĩa An	X			
15	Mẫu giáo xã Đông	X			
16	Mẫu giáo 01/5	X			
17	Mẫu giáo Bông Hồng I	X			

ky

18	Mẫu giáo Bông Hồng II	X			
19	Mầm non tuổi thơ	X			Ngoài công lập
II. BẬC TIỂU HỌC					
1	PTDT BT TH Lơ Ku		X	X	
2	Tiểu học Sơn Lang		X		
3	PTDT BT TH Đăk Rong		X	X	
4	PTDT BT TH Lê Văn Tám		X	X	
III. BẬC THCS					
1	THCS Tơ Tung		X		
2	THCS Sơn Lang		X		
3	PTDT BT THCS Đăk Rong		X	X	
4	PTDTBT THCS Krong		X	X	
5	PTDT BT THCS Lơ Ku		X	X	
IV. BẬC TH & THCS					
1	PTDT BT TH&THCS Kon Pne		X	X	
2	PTDT BT TH&THCS Đăk Smar		X	X	
3	PTDT BT TH&THCS Krong		X	X	
4	TH&THCS Trăm Lập		X		

169





PHỤ LỤC SỐ 02

CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ TRẺ EM ĐƯỢC HƯỚNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN AN TRÚA, CÁC TRƯỜNG CÓ HỌC SINH BÀN ĐÚ VÀ CÁC TRƯỜNG BÀN TRÚ CHUYÊN BIỆT TỪ NĂM HỌC 2015-2016 ĐẾN HẾT NĂM HỌC 2017-2018
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 09/10/2018)

TT	Tên trường	Tổng số	Trong đó					Ghi chú
			Viên chức quản lý	Giáo viên	Kế toán	Nhân viên y tế	Nhân viên thư viện	Nhân viên bảo vệ
I	BẠC MẪU GIÁO							
1	Mẫu giáo Bông Hồng I	13	2	10				1
2	Mẫu giáo Bông Hồng II	21	3	16		1		1
3	Mẫu giáo xã Đồng	17	1	14		1		1
4	Mẫu giáo Nghĩa An	17	1	14		1		1
5	Mẫu giáo Đak Smar	7	1	5				1
6	Mầm non bán trú 1-5	20	2	15	1	1		1
7	Mẫu giáo Kon Phe	5	1	4				1
8	Mẫu giáo Đăk Rong	11	2	8				1
9	Mẫu giáo Trăm Lập	7	1	5				1
10	Mẫu giáo Hoa Sen	15	1	12	1			1
11	Mẫu giáo Sơ Pai	17	2	14				1
12	Mẫu giáo Krong	14	2	12				1
13	Mẫu giáo Hòa Mi	6	1	5				
14	Mẫu giáo Lơ Ku	19	2	15				1
15	Mẫu giáo Tơ Tung	19	3	14	1	1		1
16	Mẫu giáo Kông Long Khong	17	2	14				1
17	Mẫu giáo Kông Bờ La	13	1	11				1
18	Mẫu giáo Đăk HLơ	12	1	10				1
19	Mầm non tuổi thơ	0						
II	BẠC TIỂU HỌC							
1	PTDT BT TH Lê Văn Tám	31	3	24	1	1	1	1
2	PTDT BT TH Lơ Ku	30	3	25	1			1

3	Tiểu học Sơn Lang		19	2		16						1	1
4	PTĐT BT TH Đắk Rong		28	2		23			1				1
III BẬC THCS													
1	THCS Tơ Tung		0										
2	THCS Sơn Lang		20	2		16							
3	PTĐT BT THCS Đắk Rong		14	2		10				1			1
4	PTĐT BT THCS Lơ Ku		15	2		9				1			1
5	PTĐTB.T THCS Krong		21	2		16				2			1
IV	BẬC TH&THCS		22	3		15				1			1
1	TH&THCS Kon Phe												
2	TH& THCS Đắk Smar		21	2		15							
3	PTĐT BT TH& THCS Krong		23	3		18			1				1
4	PTĐT BT TH&THCS Trăm Láp		21	2		16							1
TỔNG CỘNG													
			536	58		419			13	14		4	28





PHỤ LỤC SỐ 3

**THỜI ĐIỂM PHÂN CẤP TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
CÓ HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO TRẺ 3,4,5 TUỔI VÀ
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO HỌC SINH BẢN TRÚ**
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 28/10/2018)

TT	Tên cơ sở giáo dục	THỜI ĐIỂM PHÂN CẤP		Ghi chú (Kế toán)
		Trước năm học 2015-2016	Thời điểm phân cấp trong kỳ	
I	BẬC MẪU GIÁO			
1	Mẫu giáo Kon Pne		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
2	Mẫu giáo Đăk Rong		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
3	Mẫu giáo Trạm Lập		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
4	Mẫu giáo Hoa Sen		Tháng 1/2017	Chuyên trách
5	Mẫu giáo Sơ Pai		Tháng 10/2017	Kiểm nhiệm
6	Mẫu giáo Đăk Smar		Tháng 10/2017	Kiểm nhiệm
7	Mẫu giáo Krong		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
8	Mẫu giáo Họa Mi		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
9	Mẫu giáo Lơ Ku		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
10	Mẫu giáo Tơ Tung		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
11	Mẫu giáo Kông Long Khong		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
12	Mẫu giáo Kông Bờ La		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
13	Mẫu giáo Đăk HLơ		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
14	Mẫu giáo Nghĩa An		Tháng 10/2017	Kiểm nhiệm
15	Mẫu giáo xã Đông		Tháng 10/2017	Kiểm nhiệm
16	Mẫu giáo 01/5	Tháng 3/2001		Chuyên trách

Ket

17	Mẫu giáo Bông Hồng I		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
18	Mẫu giáo Bông Hồng II		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
19	Mầm non tuổi thơ			Ngoài công lập
II	BẬC TIỂU HỌC			
1	PTDT BT TH Lơ Ku	X		Chuyên trách
2	Tiểu học Sơn Lang		Tháng 10/2017	Chuyên trách
3	PTDT BT TH Đăk Rong	X		Chuyên trách
4	PTDT BT TH Lê Văn Tám	X		Chuyên trách
III	BẬC THCS			
1	THCS Tơ Tung	X		Kiểm nhiệm
2	THCS Sơn Lang		Tháng 1/2017	Kiểm nhiệm
3	THCS Đăk Rong	X		Chuyên trách
4	PTDT BT THCS Lơ Ku	X		Chuyên trách
5	PTDTBT THCS Krong	X		Chuyên trách
IV	BẬC TH&THCS			
1	PTDT BT TH&THCS Kon Pnê	X		Chuyên trách
2	PTDT BT TH&THCS Đăk Smar		Tháng 1/2017	Chuyên trách
3	PTDT BT TH&THCS Krong		Tháng 1/2017	Chuyên trách
4	PTDT BT TH&THCS Trăm Lập		Tháng 1/2017	Chuyên trách

Ký





PHỤ LỤC SỐ 04

Tổng hợp tình hình thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi, hỗ trợ gạo, tiền cho học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú chuyên biệt trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017, 2017-2018
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

STT	Tên trường	Chính sách hỗ trợ										Tổng cộng
		Tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi	Hỗ trợ trường phổ thông bán trú chuyên biệt					Hỗ trợ học sinh bán trú				
			Mua thuốc, thiết bị y tế	Mua dụng cụ TDTT	Tiền cấp dưỡng	Tổng	Tiền ăn	Tiền ở	Tổng	Hỗ trợ gạo		
I	Các trường Mầm non											
1	Mầm non 1-5	951.930.000										12.495.320.000
2	Mẫu giáo Bông Hồng I	1.229.820.000										951.930.000
3	Mẫu giáo Bông Hồng II	499.590.000										1.229.820.000
4	Mẫu giáo tuổi thơ	232.080.000										499.590.000
5	Mẫu giáo Nghĩa An	710.670.000										232.080.000
6	Mẫu giáo ĐăkHơ	452.370.000										710.670.000
7	Mẫu giáo Kông Bờ La	677.130.000										452.370.000
8	Mẫu giáo KonPne	275.910.000										677.130.000
9	Mẫu giáo Kông Long Khong	1.022.880.000										275.910.000
10	Mẫu giáo Tơ Tung	1.115.370.000										1.022.880.000
11	Mẫu giáo Lơ Ku	714.480.000										1.115.370.000
12	Mẫu giáo Hoa Sen	443.280.000										714.480.000
13	Mẫu giáo Đăk Smar	330.840.000										443.280.000
14	Mẫu giáo Đăk Rong	650.970.000										330.840.000
15	Mẫu giáo xã Đông	771.510.000										650.970.000
16	Mẫu giáo Sơ Păi	983.040.000										771.510.000
17	Mẫu giáo Trăm Láp	263.550.000										983.040.000
18	Mẫu giáo Krong	915.080.000										263.550.000
19	Mẫu giáo Hòa Mĩ	254.820.000										915.080.000
												254.820.000

ky

II	Các cơ sở giáo dục phổ thông		216.503.000	419.564.500	1.363.911.752	1.999.979.252	21.986.918.312	370.372.000	22.357.290.312	728.685	24.357.269.564
1	Trường THCS Tô Tung		0	0	0	0	614.892.000	153.723.000	768.615.000	21.075	768.615.000
2	Trường TH&THCS Tràm Lập		0	0	0	0	435.752.000	108.938.000	544.690.000	13.815	544.690.000
3	Trường THCS Sơn Lang		0	0	0	0	533.584.000	0	533.584.000	16.215	579.875.500
4	Trường TH Sơn Lang		3.178.000	6.000.000	121.986.000	131.164.000	1.375.848.000	0	1.375.848.000	41.925	1.507.012.000
5	Trường PTDT BT TH&THCS KonPne		23.286.000	46.288.000	152.482.500	222.056.500	1.958.374.500	0	1.958.374.500	63.540	2.180.431.000
6	Trường PTDT BT TH Đắkrong		50.597.000	101.911.000	152.482.500	304.990.500	3.979.097.000	0	3.979.097.000	134.730	4.284.087.500
7	Trường PTDT BT THCS Đắkrong		16.880.000	25.659.000	91.489.500	134.028.500	1.621.456.200	9.315.000	1.630.771.200	55.245	1.764.799.700
8	Trường PTDT BT THCS Lơ Ku		20.606.000	36.005.000	107.284.500	163.895.500	1.549.315.800	59.455.000	1.608.770.800	54.405	1.772.666.300
9	Trường PTDT BT TH Lơ Ku		21.434.000	42.867.000	152.482.500	216.783.500	2.163.958.000	31.696.000	2.195.654.000	67.800	2.412.437.500
10	Trường PTDT BT TH Lê Văn Tám		37.618.000	67.222.000	141.864.752	246.704.752	3.409.231.500	0	3.409.231.500	110.715	3.655.936.252
11	Trường PTDT BT THCS Krong		21.454.000	28.900.000	152.482.500	202.836.500	1.427.475.450	0	1.427.475.450	49.785	1.630.311.950
12	Trường PTDT BT TH&THCS Krong		21.450.000	51.112.500	152.482.500	225.045.000	1.993.475.862	0	1.993.475.862	69.240	2.218.520.862
13	Trường PTDT BT TH&THCS ĐắkSmar		0	13.600.000	92.583.000	106.183.000	924.458.000	7.245.000	931.703.000	30.195	1.037.886.000

169





PHỤ LỤC SỐ 5

Tổng hợp tình hình thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa
cho các đơn vị trường học trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017, 2017-2018
(Kèm theo *Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018*)

STT	Tên trường	Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018			Tổng cộng
		Học kỳ I	Học kỳ II	Tổng	Học kỳ I	Học kỳ II	Tổng	Học kỳ I	Học kỳ II	Tổng	
1	Mầm non 1-5	146.280.000	181.920.000	328.200.000	163.200.000	203.520.000	366.720.000	166.680.000	90.330.000	257.010.000	951.930.000
2	Mẫu giáo Bông Hồng I	184.800.000	232.200.000	417.000.000	203.760.000	252.480.000	456.240.000	206.760.000	149.820.000	356.580.000	1.229.820.000
3	Mẫu giáo Bông Hồng II	70.080.000	89.400.000	159.480.000	81.120.000	100.200.000	181.320.000	86.280.000	72.510.000	158.790.000	499.590.000
4	Mẫu giáo tuổi thơ	29.640.000	36.600.000	66.240.000	40.800.000	55.440.000	96.240.000	46.560.000	23.040.000	69.600.000	232.080.000
5	Mẫu giáo Nghĩa An	107.520.000	137.160.000	244.680.000	110.280.000	137.400.000	247.680.000	120.000.000	98.310.000	218.310.000	710.670.000
6	Mẫu giáo ĐăkHơ	74.400.000	94.320.000	168.720.000	72.480.000	92.040.000	164.520.000	70.200.000	48.930.000	119.130.000	452.370.000
7	Mẫu giáo Kông Bờ La	94.560.000	118.200.000	212.760.000	96.960.000	122.880.000	219.840.000	106.080.000	138.450.000	244.530.000	677.130.000
8	Mẫu giáo KônPne	41.760.000	55.200.000	96.960.000	34.560.000	43.200.000	77.760.000	44.160.000	57.030.000	101.190.000	275.910.000
9	Mẫu giáo Kông Long Khong	147.360.000	184.200.000	331.560.000	157.440.000	195.000.000	352.440.000	147.360.000	191.520.000	338.880.000	1.022.880.000
10	Mẫu giáo Tư Tung	170.880.000	214.800.000	385.680.000	169.320.000	214.440.000	383.760.000	168.480.000	177.450.000	345.930.000	1.115.370.000
11	Mẫu giáo Lơ Ku	103.200.000	129.600.000	232.800.000	107.040.000	135.000.000	242.040.000	105.120.000	134.520.000	239.640.000	714.480.000
12	Mẫu giáo Hoa Sen	70.080.000	86.400.000	156.480.000	67.680.000	85.800.000	153.480.000	71.040.000	62.280.000	133.320.000	443.280.000
13	Mẫu giáo Đăk Smar	43.680.000	54.000.000	97.680.000	44.640.000	55.800.000	100.440.000	57.120.000	75.600.000	132.720.000	330.840.000
14	Mẫu giáo Đăk Rong	86.880.000	109.200.000	196.080.000	95.520.000	123.000.000	218.520.000	101.760.000	134.610.000	236.370.000	650.970.000
15	Mẫu giáo xã Đông	121.440.000	121.440.000	242.880.000	154.200.000	153.600.000	307.800.000	119.040.000	101.790.000	220.830.000	771.510.000
16	Mẫu giáo Sô Păi	147.600.000	186.000.000	333.600.000	146.160.000	191.280.000	337.440.000	168.960.000	143.040.000	312.000.000	983.040.000
17	Mẫu giáo Trăm Láp	43.200.000	53.400.000	96.600.000	36.960.000	46.800.000	83.760.000	40.800.000	42.390.000	83.190.000	263.550.000
18	Mẫu giáo Krong	130.560.000	162.000.000	292.560.000	127.680.000	166.560.000	294.240.000	141.000.000	187.280.000	328.280.000	915.080.000
19	Mẫu giáo Hòa Mĩ	31.200.000	40.200.000	71.400.000	37.440.000	47.400.000	84.840.000	43.200.000	55.380.000	98.580.000	254.820.000
	TỔNG CỘNG	1.845.120.000	2.286.240.000	4.131.360.000	1.947.240.000	2.421.840.000	4.369.080.000	2.010.600.000	1.984.280.000	3.994.880.000	12.495.320.000

14

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

PHỤ LỤC SỐ 06

hỗ trợ tiền ăn trưa tại một số đơn vị trường mẫu giáo trong học kỳ II năm học 2017-2018
(Kèm theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

STT	Cơ sở giáo dục	Thực hiện theo Quyết định 60/2011/QĐ/TTg và Quyết định 239/QĐ-TTg (từ tháng 01-02/2018)				Thực hiện theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP (từ tháng 3-5/2018)		
		Số trẻ được duyệt	Số trẻ đã chi thực tế	Số tiền chênh lệch cao hơn so với Quyết định phê duyệt	Số trẻ được duyệt	Số trẻ đã chi thực tế	Số tiền chênh lệch cao hơn so với Quyết định phê duyệt	
1	Mầm non Bán trú 1/5	352	349	0	15	17	780.000	
2	Mẫu giáo Bông Hồng I	425	426	240.000	123	122	0	
3	Mẫu giáo Bông Hồng II	189	190	240.000	70	69	0	
4	Mẫu giáo ĐăkHlor	147	147	0	34	35	390.000	
TỔNG CỘNG		1.113	1.112	480.000	242	243	1.170.000	

124

PHỤ LỤC SỐ 07

(Tổng hợp định mức được thanh toán các chế độ cho học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn huyện trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018)
(Kèm theo Kết luận số 41./KL-UBND ngày 08/10/2018)

STT	CƠ SỞ GIÁO DỤC	Trong đó					Tổng cộng	Hỗ trợ gạo
		Tiền ăn	Tiền ở	Tiền y tế	Dụng cụ TĐTT	Cấp dưỡng		
1	Trường THCS Tư Tung	674.324.000	168.581.000	0	0	0	842.905.000	63.540
2	Trường TH&THCS Trạm Lập	438.472.000	114.298.000	0	0	0	552.770.000	134.730
3	Trường THCS Sơn Lang	534.624.000	0	0	0	0	534.624.000	0
4	Trường TH Sơn Lang	1.375.848.000	0	5.400.000	10.800.000	46.291.500	580.915.500	55.245
5	Trường PTĐT BT TH&THCS KonPne	2.092.212.000	0	23.900.000	47.800.000	121.986.000	1.514.034.000	41.925
6	Trường PTĐT BT TH Đắkrong	4.524.480.000	0	51.500.000	103.000.000	152.482.500	2.316.394.500	16.215
7	Trường PTĐT BT THCS Đắkrong	1.803.528.000	9.315.000	20.600.000	41.200.000	152.482.500	4.831.462.500	13.815
8	Trường PTĐT BT THCS Lơ Ku	1.786.212.000	70.380.000	20.250.000	40.500.000	137.781.000	2.027.125.500	67.800
9	Trường PTĐT BT TH Lơ Ku	2.214.000.000	31.696.000	20.700.000	41.400.000	152.482.500	2.055.123.000	54.405
10	Trường PTĐT BT TH Lê Văn Tám	3.621.060.000	0	41.150.000	82.300.000	152.482.500	2.460.278.500	69.240
11	Trường PTĐT BT THCS Krong	1.659.420.000	0	18.750.000	37.500.000	152.482.500	3.896.992.500	110.715
12	Trường PTĐT BT TH&THCS Krong	2.250.972.000	0	25.700.000	51.400.000	152.482.500	1.868.152.500	49.785
13	Trường PTĐT BT TH&THCS ĐắkSmar	1.027.116.000	7.245.000	6.300.000	12.600.000	92.583.000	2.480.554.500	21.075
TỔNG CỘNG		24.002.268.000	401.515.000	234.250.000	468.500.000	1.466.019.000	26.572.552.000	728.685

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

PHỤ LỤC SỐ 08

(Tổng hợp số tiền đã thanh toán các chế độ cho học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn huyện trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018)
(Kèm theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

STT	CƠ SỞ GIÁO DỤC	Tổng cộng	Trong đó				
			Tiền ăn	Tiền ở	Tiền y tế	Dụng cụ TDDT	Cấp dưỡng
1	Trường THCS Tơ Tung	768.615.000	614.892.000	153.723.000	0	0	0
2	Trường TH&THCS Trạm Lập	544.690.000	435.752.000	108.938.000	0	0	0
3	Trường THCS Sơn Lang	579.875.500	533.584.000	0	0	0	0
4	Trường TH Sơn Lang	1.507.012.000	1.375.848.000	0	0	0	46.291.500
5	Trường PTDT BT TH&THCS KonPne	2.180.431.000	1.958.374.500	0	0	6.000.000	121.986.000
6	Trường PTDT BT TH Đắkrong	4.284.087.500	3.979.097.000	0	0	46.288.000	152.482.500
7	Trường PTDT BT THCS Đắkrong	1.764.799.700	1.621.456.200	9.315.000	0	101.911.000	152.482.500
8	Trường PTDT BT THCS Lơ Ku	1.772.666.300	1.549.315.800	59.455.000	16.880.000	25.659.000	91.489.500
9	Trường PTDT BT TH Lơ Ku	2.412.437.500	2.163.958.000	31.696.000	20.606.000	36.005.000	107.284.500
10	Trường PTDT BT TH Lê Văn Tám	3.655.936.252	3.409.231.500	0	21.434.000	42.867.000	152.482.500
11	Trường PTDT BT THCS Krong	1.630.311.950	1.427.475.450	0	37.618.000	67.222.000	141.864.752
12	Trường PTDT BT TH&THCS Krong	2.218.519.862	1.993.475.862	0	21.454.000	28.900.000	152.482.500
13	Trường PTDT BT TH&THCS ĐắkSmar	1.037.886.000	924.458.000	7.245.000	21.449.000	51.112.500	152.482.500
TỔNG CỘNG		24.357.268.564	21.986.918.312	370.372.000	216.502.000	419.564.500	1.363.911.752

Kg

PHỤ LỤC SỐ 09

(Tổng hợp chênh lệch giữa số đã thanh toán so với định mức được thanh toán các chế độ cho học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn huyện trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018)
(Kèm theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

STT	CƠ SỞ GIÁO DỤC	Tiền ăn		Tiền ở		Tiền y tế		Dùng cụ TDTT		Cấp dưỡng		Chênh lệch thấp hơn giữa số đã thanh toán và định mức
		Định mức	Đã thanh toán	Định mức	Đã thanh toán	Định mức	Đã thanh toán	Định mức	Đã thanh toán	Định mức	Đã thanh toán	
1	Trường THCS Tô Tung	674.324.000	614.892.000	168.581.000	153.723.000	0	0	0	0	0	0	-74.290.000
2	Trường TH&THCS Trại Lập	438.472.000	435.752.000	114.298.000	108.938.000	0	0	0	0	0	0	-8.080.000
3	Trường THCS Sơn Lang	534.624.000	533.584.000	0	0	0	0	0	0	0	0	-1.040.000
4	Trường TH Sơn Lang	1.375.848.000	1.375.848.000	0	0	5.400.000	3.178.000	10.800.000	6.000.000	46.291.500	46.291.500	-7.022.000
5	Trường PTDT BT TH&THCS KonPne	2.092.212.000	1.958.374.500	0	0	23.900.000	23.286.000	47.800.000	46.288.000	121.986.000	121.986.000	-135.963.500
6	Trường PTDT BT TH Đắktrung	4.524.480.000	3.979.097.000	0	0	51.500.000	50.597.000	103.000.000	101.911.000	152.482.500	152.482.500	-547.375.000
7	Trường PTDT BT THCS Đắktrung	1.803.528.000	1.621.456.200	9.315.000	9.315.000	20.600.000	16.880.000	41.200.000	25.659.000	152.482.500	152.482.500	-262.325.800
8	Trường PTDT BT THCS Lơ Ku	1.786.212.000	1.549.315.800	70.380.000	59.455.000	20.250.000	20.606.000	40.500.000	36.005.000	137.781.000	107.284.500	-282.456.700
9	Trường PTDT BT TH Lơ Ku	2.214.000.000	2.163.958.000	31.696.000	31.696.000	20.700.000	21.434.000	41.400.000	42.867.000	152.482.500	152.482.500	-47.841.000
10	Trường PTDT BT TH Lê Văn Tâm	3.621.060.000	3.409.231.500	0	0	41.150.000	37.618.000	82.300.000	67.222.000	152.482.500	141.864.752	-241.056.248
11	Trường PTDT BT THCS Krong	1.659.420.000	1.427.475.450	0	0	18.750.000	21.454.000	37.500.000	28.900.000	152.482.500	152.482.500	-237.840.550
12	Trường PTDT BT TH&THCS Krong	2.250.972.000	1.993.475.862	0	0	25.700.000	21.450.000	51.400.000	51.112.500	152.482.500	152.482.500	-262.033.638
13	Trường PTDT BT TH&THCS ĐắkSmar	1.027.116.000	924.458.000	7.245.000	7.245.000	6.300.000	0	12.600.000	13.600.000	92.583.000	92.583.000	-107.958.000
TỔNG CỘNG		24.002.268.000	21.986.918.312	401.515.000	370.372.000	234.250.000	216.503.000	468.500.000	419.564.500	1.466.019.000	1.363.911.752	-2.215.282.436

1/9

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBAŨNG



PHỤ LỤC SỐ 10

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường THCS Tơ Tung)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Sử dụng gạo		
			Đã cấp cho HS bán trú	Đã cấp cho HS hộ nghèo (không phải HS bán trú)	Tổng cộng
2015-2016	0	7.020	6.645	375	7.020
2016-2017	0	7.965	7.020	945	7.965
2017-2018	0	6.090	5.325	765	6.090
TỔNG CỘNG	0	21.075	18.990	2.085	21.075

19

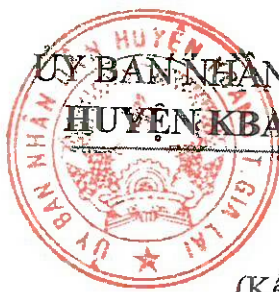




PHỤ LỤC SỐ 11
(Kết quả việc thanh toán tiền ăn, tiền ở cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường THCS Tư Tung)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS được phê duyet	Số HS thực tế	Định mức được hỗ trợ			Số tiền đã thanh toán			Chênh lệch giữa định mức và số đã thanh toán		
			Tiền ăn	Tiền ở	Tổng	Tiền ăn	Tiền ở	Tổng	Tiền ăn	Tiền ở	Tổng
2015-2016	HK I	59	108.560.000	27.140.000	135.700.000	95.680.000	23.920.000	119.600.000	12.880.000	3.220.000	16.100.000
	HK II	53	121.900.000	30.475.000	152.375.000	108.100.000	27.025.000	135.125.000	13.800.000	3.450.000	17.250.000
2016-2017	HK I	59	114.224.000	28.556.000	142.780.000	100.672.000	25.168.000	125.840.000	13.552.000	3.388.000	16.940.000
	HK II	58	140.360.000	35.090.000	175.450.000	125.840.000	31.460.000	157.300.000	14.520.000	3.630.000	18.150.000
2017-2018	HK I	41	85.280.000	21.320.000	106.600.000	83.200.000	20.800.000	104.000.000	2.080.000	520.000	2.600.000
	HK II	40	104.000.000	26.000.000	130.000.000	101.400.000	25.350.000	126.750.000	2.600.000	650.000	3.250.000
Tổng cộng			674.324.000	168.581.000	842.905.000	614.892.000	153.723.000	768.615.000	59.432.000	14.858.000	74.290.000

194



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

PHỤ LỤC SỐ 12

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường TH&THCS Trạm Lập)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học		Số HS đc phê duyệt	Số hs thực tế	Số gạo nhận về	Số gạo đã cấp phát	Số gạo còn lại
2015-2016	HK I	28	27	1.680	1.680	0
	HK II	28	27	2.100	2.100	
2016-2017	HK I	37	29	2.220	2.220	75
	HK II	38	30	2.955	2.880	
2017-2018	HK I	36	35	2.160	2.100	60
	HK II	36	36	2.700	2.700	
Tổng cộng				13.815	13.680	135

109





PHỤ LỤC SỐ 13
 (Kết quả việc thanh toán tiền ăn, tiền ở cho học sinh
 trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường TH&THCS Trạm Lập)
 (Kèm theo Kết luận số QĐ/KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS được phê duyệt	Số HS thực tế	Số tiền đã thanh toán			Số tiền được thanh toán			Số tiền thanh toán không đúng quy định		
			Tiền ăn	Tiền ở	Tổng	Tiền ăn	Tiền ở	Tổng	Tiền ăn	Tiền ở	Tổng
2015-2016	HK I	28	51.520.000	12.880.000	64.400.000	49.680.000	12.420.000	62.100.000	1.840.000	460.000	2.300.000
	HK II	28	73.600.000	18.400.000	92.000.000	66.700.000	16.675.000	83.375.000	6.900.000	1.725.000	8.625.000
2016-2017	HK I	37	71.632.000	17.908.000	89.540.000	56.144.000	14.036.000	70.180.000	15.488.000	3.872.000	19.360.000
	HK II	38	72.600.000	18.150.000	90.750.000	72.600.000	18.150.000	90.750.000	0	0	0
2017-2018	HK I	36	72.800.000	18.200.000	91.000.000	72.800.000	18.200.000	91.000.000	0	0	0
	HK II	36	93.600.000	23.400.000	117.000.000	93.600.000	23.400.000	117.000.000	0	0	0
Tổng cộng			435.752.000	108.938.000	544.690.000	411.524.000	102.881.000	514.405.000	24.228.000	6.057.000	30.285.000



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

PHỤ LỤC SỐ 14
(Tổng hợp việc thanh toán tiền ăn, tiền ở không đúng quy định cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường TH&THCS Trạm Lập)
(Kèm theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

STT	HỌ TÊN HS	Địa chỉ	2015-2016		2016-2017		TỔNG	Số gạo đã cấp	Ghi chú
			HK I	HK II	HK I	HK II			
01	Đinh Thị Hằng	Làng Kon Von II			2.420.000		2.420.000	60 kg	Hết lớp 5 là bỏ học
02	Đinh Văn Lộc	Làng Kon Von II	2.300.000	2.875.000	2.420.000		7.595.000	195 Kg	Hết lớp 5 là bỏ học
03	Đinh Văn Duân	Làng Kon Von II			2.420.000		2.420.000	60 Kg	Hết lớp 8 là bỏ học
04	Đinh Văn Canh	Làng Đăk Tơ Ngông			2.420.000		2.420.000	60 Kg	Hết lớp 8 là bỏ học
05	Đinh Thị Nga	Làng Đăk Tơ Ngông			2.420.000		2.420.000	60 Kg	Lớp 6 học tại trường PTDT Nội trú
06	Đinh Thị Triều	Làng Đăk Tơ Ngông			2.420.000		2.420.000	60 Kg	Lớp 6 học tại trường TH Sơn Lang
07	Đinh Thị Lan	Làng Hà Lâm			2.420.000		2.420.000	60 Kg	Lớp 6 học tại trường PTDT Nội trú
08	Đinh Thị Ngoan	Làng Hà Lâm			2.420.000		2.420.000	60 Kg	Lớp 6 học tại trường PTDT Nội trú
09	Đinh Thị Giang			2.875.000			2.875.000	75 kg	Không rõ nguyên nhân, không có trong QĐ
10	Đinh Thị Then			2.875.000			2.875.000	75 kg	Không rõ nguyên nhân, không có trong QĐ
TỔNG CỘNG			2.300.000	8.625.000	19.360.000		30.285.000	765 kg	

104





PHỤ LỤC SỐ 15

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường THCS Sơn Lang)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS được phê duyệt	Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Sử dụng gạo			Số gạo còn lại
				Số gạo đã sử dụng nấu ăn	Số gạo đã phát cho HS	Tổng	
2015-2016	40	0	5.400	3.920	1.200	5.120	280
2016-2017	34	280	4.590	3.575	925	4.500	370
2017-2018	47	370	6.225	4.909	1.316	6.225	370
Tổng cộng			16.215	12.404		15.845	

164



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

PHỤ LỤC SỐ 16

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh và tiền cấp dưỡng
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường THCS Sơn Lang)
(Kèm theo ~~Kết luận~~ Kết luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền cấp dưỡng		Tổng	
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán
2015-2016	40	165.600.000	165.600.000	0	0	165.600.000	165.600.000
2016-2017	34	149.064.000	149.064.000	14.701.500	14.701.500	163.765.500	163.765.500
2017-2018	47	219.960.000	218.920.000	31.590.000	31.590.000	251.550.000	250.510.000
TỔNG CỘNG		534.624.000	533.584.000	46.291.500	46.291.500	580.915.500	579.875.500

Ký





PHỤ LỤC SỐ 17

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường TH Sơn Lang)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Sử dụng gạo			Số gạo còn lại
				Số gạo đã sử dụng nấu ăn	Số gạo phát cho HS	Tổng	
2015-2016	100	0	13.500	11.390	2.110	13.500	0
2016-2017	108	0	14.550	11.417	3.133	14.550	0
2017-2018	105	0	13.875	13.009	866,5	13.875	0
Tổng cộng			41.925	35.816	6.110	41.925	

104



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG



PHỤ LỤC SỐ 18

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDDT và tiền cấp dưỡng trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường TH Sơn Lang)
(Kèm theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền cấp dưỡng		Tiền mua thuốc, thiết bị y tế		Tiền mua dụng cụ TDDT		Tổng	
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán
2015-2016	100	414.000.000	414.000.000	0	0	0	0	0	0	414.000.000	414.000.000
2016-2017	108	470.448.000	470.448.000	58.806.000	58.806.000	5.400.000	3.178.000	10.800.000	6.000.000	545.454.000	538.432.000
2017-2018	105	491.400.000	491.400.000	63.180.000	63.180.000	0	0	0	0	554.580.000	554.580.000
TỔNG CỘNG		1.375.848.000	1.375.848.000	121.986.000	121.986.000	5.400.000	3.178.000	10.800.000	6.000.000	1.514.034.000	1.507.012.000

161

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

PHỤ LỤC SỐ 19

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH&THCS Đăksmar)

(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Số gạo đã sử dụng			Số gạo còn lại
				Số gạo nấu ăn	Số gạo phát cho học sinh	Tổng cộng	
2015-2016	52	0	7.155	6.810	0	6.810	345
2016-2017	51	210	6.480	5.040	0	5.040	1.650
2017-2018	126	1.650	16.560	13.781	0	13.781	4.429
Tổng cộng			30.195	25.631	0	25.631	

167

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KANG

PHỤ LỤC SỐ 20

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDTT và tiền cấp dưỡng trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH&THCS Đăksmar)
(Kèm theo Kê luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền ở		Tiền cấp dưỡng		Tiền mua thuốc, thiết bị y tế		Tiền mua dụng cụ TDTT		
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch
2015-2016	52	215.280.000	214.360.000	7.245.000	7.245.000	0	0	0	0	0	0	
2016-2017	51	222.156.000	209.064.000	0	0	29.403.000	29.403.000	0	0	0	0	
2017-2018	126	589.680.000	501.034.000	0	0	63.180.000	63.180.000	6.300.000	0	11.950.000	13.600.000	0
TỔNG CỘNG		1.027.116.000	924.458.000	7.245.000	7.245.000	92.583.000	92.583.000	6.300.000	0	11.950.000	13.600.000	1.650.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KANG



PHỤ LỤC SỐ 21

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH & THCS Konpne)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Sử dụng gạo			Số gạo còn lại
				Số gạo đã sử dụng để nấu ăn	Số gạo cấp cho học sinh	Tổng cộng	
2015-2016	174	7.052	23.355	24.851		24.851	5.557
2016-2017	157	5.557	20.565	13.481		13.481	12.641
2017-2018	147	12.641	19.620	25.011		25.011	7.250
Tổng cộng			63.540	63.343		63.343	

1/67

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN K'BANG

PHỤ LỤC SỐ 22

Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDTT và tiền cấp đường trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH&THCS Kơmpne)
(Kèm theo Kết luận số 41./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền cấp dưỡng		Tiền mua thuốc, thiết bị y tế		Tiền mua dụng cụ TDTT		Tổng	
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán
2015-2016	174	720.360.000	659.748.000	0	0	8.700.000	8.500.000	17.400.000	16.830.000	746.460.000	685.078.000
2016-2017	157	683.892.000	636.783.000	73.507.500	73.507.500	7.850.000	7.616.000	15.700.000	15.114.000	780.949.500	733.020.500
2017-2018	147	687.960.000	661.843.500	78.975.000	78.975.000	7.350.000	7.170.000	14.700.000	14.344.000	788.985.000	762.332.500
TỔNG CỘNG		2.092.212.000	1.958.374.500	152.482.500	152.482.500	23.900.000	23.286.000	47.800.000	46.288.000	2.316.394.500	2.180.431.000

PHỤ LỤC SỐ 23

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH & THCS Krong)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Sử dụng gạo					
		Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Số gạo đã sử dụng			Số gạo còn lại
				Số gạo nấu ăn	Số gạo phát cho học sinh	Tổng cộng	
2015-2016	168	0,0	22.680,0	18.415,0	4.265,0	22.680,0	0,0
2016-2017	197	0,0	26.445,0	14.313,0	9.550,0	23.863,0	2.582,0
2017-2018	149	2.582,0	20.115,0	12.816,5	7.400,0	20.216,5	2.480,5
Tổng cộng			69.240,0	45.544,5	21.215,0	66.759,5	

Kg

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

PHỤ LỤC SỐ 24

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDTT và tiền cấp đường trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH&THCS Krong)
(Kèm theo Kết luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền cấp đường			Tiền mua thuốc, thiết bị y tế			Tiền mua dụng cụ TDTT			Tổng	
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán
2015-2016	168	695.520.000	611.792.053	0	0	0	8.400.000	8.400.000	8.400.000	16.800.000	16.787.000	16.787.000	720.720.000	636.979.053
2016-2017	197	858.132.000	703.195.830	73.507.500	73.507.500	73.507.500	9.850.000	9.738.000	9.738.000	19.700.000	19.435.000	19.435.000	961.189.500	805.876.330
2017-2018	149	697.320.000	678.487.979	78.975.000	78.975.000	78.975.000	7.450.000	3.311.000	3.311.000	14.900.000	14.890.500	14.890.500	798.645.000	775.664.479
TỔNG CỘNG		2.250.972.000	1.993.475.862	152.482.500	152.482.500	152.482.500	25.700.000	21.449.000	21.449.000	51.400.000	51.112.500	51.112.500	2.480.554.500	2.218.519.862

169

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KẺ BANG

PHỤ LỤC SỐ 25

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH Đắkrong)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Số gạo đã sử dụng				Số gạo còn lại
				Số gạo nấu ăn	Số gạo phát cho học sinh	Số gạo đổi	Tổng cộng	
2015-2016	336	0	45.360	38.110	2.265	3.800	44.175	1.185
2016-2017	326	1.185	43.710	34.256	3.800	3.600	41.656	3.239
2017-2018	340	3.239	45.660	33.284	3.900	7.200	44.384	4.515
Tổng cộng			134.730	105.650	9.965		130.215	

Kg

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÈM BANG

PHỤ LỤC SỐ 26

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDTT và tiền cấp dưỡng trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH Đắkrong)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	HS thực tế	Tiền ăn		Tiền cấp dưỡng		Tiền mua thuốc, thiết bị y tế						Tiền mua dụng cụ TDTT						Tổng	
			Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Số thanh toán được chấp nhận	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Số thanh toán được chấp nhận	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán				
2015-2016	344	336	1.424.160.000	1.166.330.000	0	0	17.200.000	17.220.000	16.800.000	420.000	34.400.000	34.400.000	33.600.000	800.000	1.475.760.000	1.217.950.000				
2016-2017	340	326	1.481.040.000	1.326.641.000	73.507.500	73.507.500	17.000.000	16.466.000	16.300.000	166.000	34.000.000	33.689.000	32.600.000	1.089.000	1.605.547.500	1.450.303.500				
2017-2018	346	340	1.619.280.000	1.486.126.000	78.975.000	78.975.000	17.300.000	16.911.000	16.911.000	0	34.600.000	33.822.000	33.822.000	0	1.750.155.000	1.615.834.000				
TỔNG CỘNG			4.524.480.000	3.979.097.000	152.482.500	152.482.500	51.500.000	50.597.000	50.011.000	586.000	103.000.000	101.911.000	100.022.000	1.889.000	4.831.462.500	4.284.087.500				

14

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN KẺ BÀNG



PHỤ LỤC SỐ 27

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT THCS Đăktrông)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyet	Sử dụng gạo					
		Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Số gạo đã sử dụng			Số gạo còn lại
				Số gạo nấu ăn	Số gạo phát cho học sinh	Tổng cộng	
2015-2016	145	9.371	19.575	17.383	0	17.383	11.563
2016-2017	143	11.563	18.570	17.004	5.350	22.354	7.779
2017-2018	130	7.779	17.100	15.263	5.000	20.263	4.616
Tổng cộng			55.245	49.650	10.350	60.000	

Kg



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG BANG
TỈNH GIA LAI

PHỤ LỤC SỐ 28

(Kèm qua việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDTT và tiền cấp đường trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT THCS Đăkrong)
(Kèm theo Kết luận số 4./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	HS thực tế	Tiền ăn				Tiền ở		Tiền cấp dưỡng				Tiền mua thuốc, thiết bị y tế						Tiền mua dụng cụ TDTT		Tổng		
			Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Số được thanh toán thực tế học sinh đi học	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Số được thanh toán	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Đã thanh toán	Số được thanh toán	Chênh lệch				
2015-2016	145	142	600.300.000	536.811.000	528.071.000	8.740.000	9.315.000	9.315.000	0	0	7.250.000	6.888.000	6.888.000	0	14.500.000	12.819.000	565.833.000	559.136.000	65.532.000				
2016-2017	143	134	622.908.000	555.590.200	526.550.200	29.040.000	0	0	73.507.500	44.104.500	7.150.000	3.750.000	3.750.000	0	14.300.000	7.330.000	610.774.700	621.507.700	107.090.800				
2017-2018	124	111	580.320.000	529.055.000	470.295.000	58.760.000	0	0	78.975.000	47.385.000	6.200.000	6.242.000	5.550.000	692.000	12.400.000	5.510.000	588.192.000	567.870.000	89.703.000				
TỔNG CỘNG			1.803.528.000	1.621.456.200	1.524.916.200	96.540.000	9.315.000	9.315.000	152.482.500	91.489.500	20.600.000	16.880.000	16.188.000	692.000	41.200.000	25.659.000	1.764.799.700	1.748.513.700	262.325.800				

14



PHỤ LỤC SỐ 29

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT THCS Krong)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Sử dụng gạo					
		Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Số gạo đã sử dụng			Số gạo còn lại
				Số gạo nấu ăn	Số gạo phát cho học sinh	Tổng cộng	
2015-2016	90	6.178,0	12.150,0	11.093,0	7.050,0	18.143,0	185,0
2016-2017	145	185,0	18.735,0	11.760,0	2.780,0	14.540,0	4.380,0
2017-2018	140	4.380,0	18.900,0	12.096,0	7.000,0	19.096,0	4.184,0
Tổng cộng			49.785,0	34.949,0	16.830,0	51.779,0	

14



PHỤ LỤC SỐ 30

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDDT và tiền cấp đường trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT THCS Krong)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền cấp đường				Tiền mua thuốc, thiết bị y tế					Tiền mua dụng cụ TDDT				Tổng		
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Còn lại
2015-2016	90	372.600.000	358.476.000	0	0	4.500.000	7.361.000	2.861.000	9.000.000	12.000.000	3.000.000	386.100.000	377.837.000	8.263.000					
2016-2017	145	631.620.000	533.049.235	73.507.500	73.507.500	7.250.000	6.926.000	0	14.500.000	10.330.000	0	726.877.500	623.812.735	103.064.765					
2017-2018	140	655.200.000	535.950.215	78.975.000	78.975.000	7.000.000	7.167.000	167.000	14.000.000	6.570.000	0	755.175.000	628.662.215	126.512.785					
TỔNG CỘNG		1.659.420.000	1.427.475.450	152.482.500	152.482.500	18.750.000	21.454.000	3.028.000	37.500.000	28.900.000	3.000.000	1.868.152.500	1.630.311.950	237.840.550					

169

PHỤ LỤC SỐ 31

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH Lê Văn Tám)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Sử dụng gạo					
		Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Số gạo đã sử dụng			Số gạo còn lại
				Số gạo nấu ăn	Số gạo phát cho học sinh	Tổng cộng	
2015-2016	259	0	34.695	20.866	10.360	31.226	3.469
2016-2017	280	3.469	37.680	24.641	11.200	35.841	5.308
2017-2018	284	5.308	38.340	24.070	11.360	35.430	8.218
Tổng cộng			110.715	69.577	32.920	102.497	

164

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KẸ BẢNG

PHỤ LỤC SỐ 32

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDTT và tiền cấp dưỡng trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH Lê Văn Tấn)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền cấp dưỡng		Tiền mua thuốc, thiết bị y tế					Tiền mua dụng cụ TDTT		Tổng		
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Còn lại
2015-2016	259	1.072.260.000	956.734.000	0	0	12.950.000	12.950.000	0	25.900.000	25.900.000	1.111.110.000	995.584.000	1.111.110.000	995.584.000	115.526.000
2016-2017	280	1.219.680.000	1.146.240.000	73.507.500	62.889.752	14.000.000	14.077.000	77.000	28.000.000	16.450.000	1.335.187.500	1.239.656.752	1.335.187.500	1.239.656.752	95.530.748
2017-2018	284	1.329.120.000	1.306.257.500	78.975.000	78.975.000	14.200.000	10.591.000	0	28.400.000	24.872.000	1.450.695.000	1.420.695.500	1.450.695.000	1.420.695.500	29.999.500
TỔNG CỘNG		3.621.060.000	3.409.231.500	152.482.500	141.864.752	41.150.000	37.618.000	77.000	82.300.000	67.222.000	3.896.992.500	3.655.936.252	3.896.992.500	3.655.936.252	241.056.248

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

PHỤ LỤC SỐ 33

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT THCS Lơ Lu)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Sử dụng gạo					
		Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Số gạo đã sử dụng			Số gạo còn lại
				Số gạo nấu ăn	Số gạo phát cho học sinh	Tổng cộng	
2015-2016	139	4.088,5	16.605,0	12.506,5	0,0	12.506,5	8.187,0
2016-2017	142	8.187,0	17.670,0	18.310,0	0,0	18.310,0	7.547,0
2017-2018	150	7.547,0	20.130,0	18.465,5	0,0	18.465,5	9.211,5
Tổng cộng			54.405,0	49.282,0	0,0	49.282,0	

Ký

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBAŨNG



PHỤ LỤC SỐ 34

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDTT và tiền cấp đường trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT THCS Lơ Ku)

(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền ở		Tiền cấp dưỡng		Tiền mua thuốc, thiết bị y tế				Tiền mua dụng cụ TDTT			
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch		
2015-2016	139	509.220.000	446.876.600	70.380.000	59.455.000	0	0	6.150.000	6.222.000	72.000	12.300.000	12.438.000	138.000		
2016-2017	142	574.992.000	487.328.800	0	0	58.806.000	44.104.500	6.600.000	7.067.000	467.000	13.200.000	7.880.000	0		
2017-2018	150	702.000.000	615.110.400	0	0	78.975.000	63.180.000	7.500.000	7.317.000	0	15.000.000	15.687.000	687.000		
TỔNG CỘNG		1.786.212.000	1.549.315.800	70.380.000	59.455.000	137.781.000	107.284.500	20.250.000	20.606.000	539.000	40.500.000	36.005.000	825.000		

104

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KANG

PHỤ LỤC SỐ 35

(Kết quả việc tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh
trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH Lơ Lu)
(Kèm theo Kết luận số 01./KL-UBND ngày 08/10/2018)

Năm học	Số HS đc phê duyệt	Gạo năm trước chuyển sang	Số gạo nhận về	Số gạo đã sử dụng			Số gạo còn lại
				Số gạo nấu ăn	Số gạo phát cho học sinh	Tổng cộng	
2015-2016	53	210,0	11.340,0	11.077,0	0,0	11.077,0	473,0
2016-2017	220	473,0	29.910,0	28.849,0	0,0	28.849,0	1.534,0
2017-2018	194	1.534,0	26.550,0	25.893,0	0,0	25.893,0	2.191,0
Tổng cộng			67.800,0	65.819,0	0,0	65.819,0	

Kg



PHỤ LỤC SỐ 36

(Kết quả việc thanh toán tiền ăn cho học sinh, tiền thuốc, tiền mua dụng cụ TDDT và tiền cấp dưỡng trong ba năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018 tại trường PTDT BT TH Lơ Ku)

(Kèm theo Kê luận số 01/KL-UBND ngày 08/10/2018)

CHÍNH SÁCH NGÀY 10/2018)

Năm học	HS được phê duyệt	Tiền ăn		Tiền ở		Tiền cấp dưỡng			Tiền mua thuốc, thiết bị y tế			Tiền mua dụng cụ TDDT		
		Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch	Định mức được thanh toán	Đã thanh toán	Chênh lệch	
2015-2016	84	347.760.000	334.694.000	31.696.000	31.696.000	0	0	11.000.000	11.600.000	600.000	22.000.000	23.200.000	1.200.000	
2016-2017	227	958.320.000	932.069.000	0	0	73.507.500	73.507.500	9.700.000	9.834.000	134.000	19.400.000	19.667.000	267.000	
2017-2018	204	907.920.000	897.195.000	0	0	78.975.000	78.975.000	20.700.000	21.434.000	734.000	41.400.000	42.867.000	1.467.000	
TỔNG CỘNG		2.214.000.000	2.163.958.000	31.696.000	31.696.000	152.482.500	152.482.500	20.700.000	21.434.000	734.000	41.400.000	42.867.000	1.467.000	

Ký

